

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2500305991

Tên gói thầu

Gói thầu MS-01: Mua thuốc Generic BHYT năm 2025-2026

Dự án/dự toán mua sắm

Đầu thầu mua thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7A

Phát hành ngày

7/7/2025

Ban hành kèm theo quyết định

...../ QĐ-BVQY7A

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.
- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.
- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.
- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:

- Mẫu số 01 - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo

Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuộc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống,

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này thực hiện theo Chương VI Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đầu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đầu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

- Chương này thực hiện theo Chương VII Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đầu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đầu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

- Chương này thực hiện theo Chương VIII Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

- Phần này thực hiện theo Phần 4 Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E- BDL .

3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
--------------------------	--

- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mòi thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
 - d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mòi thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mòi thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
 - b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
 - c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
 - d) Cá nhân thuộc bên mòi thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mòi thầu đối với các gói thầu do **người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu**;
 - đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuộc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
 - e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mòi thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
 - g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuộc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;
 - h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.
- 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

	<ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư, bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đầu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

	<p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p>
5. Tính hợp lệ của thuốc	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc.</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>5.3.1. Gói thầu thuốc generic</p> <p>Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <p>a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền</p>

sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và **được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;**

- b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;
- c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:
 - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và **được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;**
 - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT;
 - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT.

5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
- b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và **được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam** được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

	<p>5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

	<p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
8. Làm rõ E-HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi</p>

	<p>E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>	
9. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.	
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt . Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch , Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).	
11. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:	<ul style="list-style-type: none"> 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;

	<p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV. <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì</p>

	<p>Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đầu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê</p>

nghiệm của nhà thầu	<p>khai, đính kèm trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành</p>

viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E- **BDL**. Đối với gói thầu mua sắm thuộc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu **được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu** (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: **có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT**, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-

BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu **thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.**

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (**giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự**). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số

	<p>các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p>

	<p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuộc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời</p>

	<p>thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p>

của E-HSDT	<p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yêu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách</p>

	<p>nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đầu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu thầu, sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ</p>

	<p>từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G^*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
29. Đánh giá E-HSDT	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p>

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, **Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuộc mà nhà thầu dự thầu.

e) **Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT**. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT **thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu**. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuộc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuộc nêu trong E-HSMT.

29.4. **Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).**

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. **Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống**. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì xử lý theo thứ tự quy định tại khoản 18, Điều 131, Nghị định 24/2024/NĐ-CP.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: **Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT**.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

	<p>a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
30. Đối chiếu tài liệu	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p>

	<p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cõm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cõm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu. <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đấu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p>

	<p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
34. Thay đổi số lượng thuốc	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p>
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>

36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đầu thầu được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 44, điểm b khoản 45 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.</p>
kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II - BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1

Tên Chủ đầu tư: **BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A**

CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu MS-01: Mua thuốc Generic BHYT năm 2025-2026

Tên dự án/dự toán mua sắm: Đầu thầu mua thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7A

Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục **CDNT 13.5** Chương này

CDNT 2

Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế và nguồn thu dịch vụ viện phí, một phần viện phí năm 2025 của Bệnh viện Quân y 7A

CDNT 4.1

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Chủ đầu tư: **BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A**

Địa chỉ chủ đầu tư: Số 466, đường Nguyễn Trãi, phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh

Bên mời thầu: **BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A**

Địa chỉ bên mời thầu: Số 466, đường Nguyễn Trãi, phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh

Trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh

chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

STT	Vai trò	Áp dụng	Tên nhà thầu	Địa chỉ
1	Tư vấn thẩm định giá:	không		
2	Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định:	không		
3	Tư vấn lập E-HSMT:	không		
4	Tư vấn thẩm định E-HSMT:	không		
5	Tư vấn đánh giá E-HSDT:	không		
6	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	không		
7	Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu:	không		

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).⁽¹⁾

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.

- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

CDNT 4.2

Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu.

Không áp dụng

CDNT 5.4

Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; sổ giấy đăng ký lưu hành hoặc sổ giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y Dược cung cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 – Bảng giá dự thầu.

Các thông tin của mặt hàng thuốc dự thầu phải phù hợp với thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>), Cục Quản lý Y, Dược cung cấp (địa chỉ <https://ydct.moh.gov.vn>), bao gồm: thông tin về thuốc (giấy đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu), thông tin về nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất và các thông tin khác (thông tin thay đổi, cập nhật tên thuốc, nhà sản xuất...) tại công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Y, Dược cung cấp.

- Trường hợp trên giấy phép nhập khẩu không có thông tin về địa chỉ của cơ sở sản xuất, Nhà thầu phải đính kèm tài liệu thể hiện địa chỉ cơ sở sản xuất của thuốc dự thầu và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do nhà thầu cung cấp;
- Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và **bổ sung thẻ kho tương ứng 03** tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT, riêng đối với thuốc phỏng xạ thì thay thế kho bằng giấy tờ khác phù hợp (thuốc trong thẻ kho phải được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực (hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực) của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu, hạn dùng còn lại của thuốc trong thẻ kho tối thiểu 8 tháng kể từ thời điểm phát hành E-HSMT);
- Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phỏng xạ thì thay thế kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);
- Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới trước khi kết thúc quá trình đánh giá E-HSDT thì không cần xem xét thẻ kho. Việc bổ sung thẻ kho có cập nhật tồn kho (thời điểm xuất thẻ kho không quá xa thời điểm đóng thầu, có thể tối đa trước 1

tuần hoặc trong thời gian yêu cầu làm rõ) phải thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu, sản phẩm dự thầu ghi trong thẻ kho phải thể hiện ngày sản xuất trong thời gian hiệu lực của các tài liệu trên và còn hạn sử dụng theo quy định tại bảng cam kết.

CDNT 8.3

Hội nghị tiền đấu thầu: **Không**

CDNT 9

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

CDNT 11.6

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:

1. File Scan có chữ ký đại diện hợp pháp của nhà thầu, đóng mộc (nếu có) **và file excel Mẫu số 15**. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TÙNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ được quy định tại CHƯƠNG V - PHẠM VI CUNG CẤP (Nhà thầu đính kèm file này cùng với các tài liệu tương ứng với mỗi mức điểm mà nhà thầu đã đánh giá tại mỗi tiêu chí để chứng minh sự phù hợp của từng sản phẩm dự thầu).
2. **01 File excel theo mẫu được Bên mời thầu đính kèm tại CHƯƠNG V - PHẠM VI CUNG CẤP** và có chứa sẵn các dữ liệu đã tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự chấm đổi với các sản phẩm mà nhà thầu có tham dự **để hỗ trợ các chuyên gia trong việc đánh giá E-HSDT**.
3. File Scan CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU quy định tại CHƯƠNG V - PHẠM VI CUNG CẤP (Đính kèm file này trong tài liệu của E-HSDT).
4. File Word THÔNG TIN NHÀ THẦU quy định tại CHƯƠNG V - PHẠM VI CUNG CẤP (Đính kèm file này trong tài liệu của E-HSDT).

CDNT 13.5

Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói

thầu) thuộc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.

CDNT 16.2

Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:

- a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.
- b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:
 - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.
 - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.
 - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.
 - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.
- Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và **Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**.
- Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại **Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**;
- d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại **Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**;
- đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại **Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**.

Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị

sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: **≥ 150 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
1	PP2500335784	7GE1	Fentanyl	221.130.000	4.422.600
2	PP2500335785	12GE2	Lidocain hydrochlorid	6.000.000	120.000
3	PP2500335786	12GE3	Lidocain hydrochlorid	12.000.000	240.000
4	PP2500335787	13GE4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	46.452.000	929.040
5	PP2500335788	15GE5	Midazolam	126.000.000	2.520.000
6	PP2500335789	18GE6	Pethidine	12.495.000	249.900
7	PP2500335790	30GE7	Rocuronium bromide	72.750.000	1.455.000
8	PP2500335791	33GE8	Aceclofenac	2.950.000	59.000
9	PP2500335792	34GE9	Aescin	1.170.000.000	23.400.000
10	PP2500335793	34GE10	Aescin	343.800.000	6.876.000
11	PP2500335794	34GE11	Aescin	372.000.000	7.440.000
12	PP2500335795	34GE12	Aescin	781.250.000	15.625.000
13	PP2500335796	34GE13	Aescin	260.000	5.200
14	PP2500335797	35GE14	Celecoxib	720.000	14.400
15	PP2500335798	36GE15	Dexibuprofen	207.000.000	4.140.000
16	PP2500335799	39GE16	Etoricoxib	1.568.000.000	31.360.000
17	PP2500335800	39GE17	Etoricoxib	686.000.000	13.720.000
18	PP2500335801	42GE18	Flurbiprofen	1.050.000	21.000
19	PP2500335802	43GE19	Ibuprofen	395.000.000	7.900.000
20	PP2500335803	44GE20	Ibuprofen + codein	540.000.000	10.800.000
21	PP2500335804	45GE21	Ketoprofen	548.000.000	10.960.000
22	PP2500335805	52GE22	Naproxen	204.000.000	4.080.000
23	PP2500335806	52GE23	Naproxen	829.500.000	16.590.000

24	PP2500335807	53GE24	Naproxen + esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium)	800.000.000	16.000.000
25	PP2500335808	53GE25	Naproxen + Esomeprazole	3.600.000	72.000
26	PP2500335809	54GE26	Nefopam hydrochlorid	210.000.000	4.200.000
27	PP2500335810	56GE27	Paracetamol	131.584.000	2.631.680
28	PP2500335811	56GE28	Paracetamol	300.000	6.000
29	PP2500335812	56GE29	Paracetamol	4.640.000	92.800
30	PP2500335813	56GE30	Paracetamol 200mg/5ml	1.950.000	39.000
31	PP2500335814	57GE31	Paracetamol + chlorpheniramin	1.590.000	31.800
32	PP2500335815	61GE32	Paracetamol + Methocarbamol	210.000.000	4.200.000
33	PP2500335816	64GE33	Acetaminophen + Tramadol HCl	264.000.000	5.280.000
34	PP2500335817	69GE34	Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan	150.000.000	3.000.000
35	PP2500335818	73GE35	Tenoxicam	627.200.000	12.544.000
36	PP2500335819	76GE36	Allopurinol	220.500.000	4.410.000
37	PP2500335820	77GE37	Colchicin	6.000.000	120.000
38	PP2500335821	79GE38	Diacerein	600.000.000	12.000.000
39	PP2500335822	80GE39	Glucosamin	825.000	16.500
40	PP2500335823	80GE40	Glucosamin	269.640.000	5.392.800
41	PP2500335824	80GE41	Glucosamine	936.000.000	18.720.000
42	PP2500335825	80GE42	Glucosamine sulfate (dưới dạng Glucosamine sulfate potassium)	680.000.000	13.600.000
43	PP2500335826	82GE43	Alendronat	294.000.000	5.880.000
44	PP2500335827	84GE44	Alpha chymotrypsin	214.200.000	4.284.000
45	PP2500335828	84GE45	Alpha chymotrypsin	78.000.000	1.560.000
46	PP2500335829	89GE46	Leflunomide	21.490.000	429.800
47	PP2500335830	89GE47	Leflunomide	67.470.000	1.349.400
48	PP2500335831	90GE48	Methocarbamol	600.000.000	12.000.000
49	PP2500335832	95GE49	Bilastin	1.335.000.000	26.700.000
50	PP2500335833	96GE50	Cetirizin	7.900.000	158.000
51	PP2500335834	96GE51	Cetirizin	11.940.000	238.800
52	PP2500335835	96GE52	Cetirizine dihydrochloride 1mg/ml	16.740.000	334.800
53	PP2500335836	97GE53	Cinnarizin	120.000.000	2.400.000

54	PP2500335837	101GE54	Desloratadin	6.000.000	120.000
55	PP2500335838	101GE55	Desloratadin	3.250.000	65.000
56	PP2500335839	102GE56	Dexchlorpheniramin maleat	2.200.000	44.000
57	PP2500335840	103GE57	Diphenhydramin	540.000	10.800
58	PP2500335841	104GE58	Ebastin	180.000.000	3.600.000
59	PP2500335842	104GE59	Ebastin	222.500.000	4.450.000
60	PP2500335843	104GE60	Ebastin	1.050.000	21.000
61	PP2500335844	105GE61	Epinephrin (adrenalin)	10.000.000	200.000
62	PP2500335845	106GE62	Fexofenadin	330.000.000	6.600.000
63	PP2500335846	106GE63	Fexofenadin	4.290.000	85.800
64	PP2500335847	106GE64	Fexofenadin	1.601.700	32.034
65	PP2500335848	106GE65	Fexofenadin	270.000.000	5.400.000
66	PP2500335849	106GE66	Fexofenadin hydrochlorid	108.000.000	2.160.000
67	PP2500335850	108GE67	Levocetirizin dihydrochlorid	360.000	7.200
68	PP2500335851	108GE68	Levocetirizin dihydrochlorid	5.500.000	110.000
69	PP2500335852	111GE69	Mequitazin	180.000.000	3.600.000
70	PP2500335853	113GE70	Rupatadine	5.000.000	100.000
71	PP2500335854	113GE71	Rupatadine	8.000.000	160.000
72	PP2500335855	134GE72	Noradrenaline	105.000.000	2.100.000
73	PP2500335856	149GE73	Gabapentin	1.700.000.000	34.000.000
74	PP2500335857	149GE74	Gabapentin	600.000	12.000
75	PP2500335858	152GE75	Oxcarbazepine	10.500.000	210.000
76	PP2500335859	152GE76	Oxcarbazepine	5.550.000	111.000
77	PP2500335860	155GE77	Pregabalin	798.000.000	15.960.000
78	PP2500335861	155GE78	Pregabalin	3.276.000	65.520
79	PP2500335862	155GE79	Pregabalin	360.000.000	7.200.000
80	PP2500335863	155GE80	Pregabalin	1.710.000.000	34.200.000
81	PP2500335864	155GE81	Pregabalin	324.000.000	6.480.000
82	PP2500335865	168GE82	Amoxicilin	119.000.000	2.380.000
83	PP2500335866	168GE83	Amoxicilin	144.000.000	2.880.000
84	PP2500335867	168GE84	Amoxicillin	117.000.000	2.340.000

85	PP2500335868	169GE85	Amoxicilin + acid clavulanic	3.168.900	63.378
86	PP2500335869	169GE86	Amoxicilin + Acid clavulanic	1.867.800	37.356
87	PP2500335870	169GE87	Amoxicilin + Acid clavulanic	85.000.000	1.700.000
88	PP2500335871	170GE88	Amoxicilin + sulbactam	210.000.000	4.200.000
89	PP2500335872	171GE89	Ampicilin	192.000	3.840
90	PP2500335873	172GE90	Ampicilin + Sulbactam	15.260.000	305.200
91	PP2500335874	179GE91	Cefamandol	23.100.000	462.000
92	PP2500335875	181GE92	Cefdinir	3.000.000	60.000
93	PP2500335876	181GE93	Cefdinir	3.600.000	72.000
94	PP2500335877	181GE94	Cefdinir	23.576.800	471.536
95	PP2500335878	183GE95	Cefixim	9.000.000	180.000
96	PP2500335879	183GE96	Cefixim	600.000.000	12.000.000
97	PP2500335880	183GE97	Cefixim	960.000.000	19.200.000
98	PP2500335881	185GE98	Cefoperazol	528.000.000	10.560.000
99	PP2500335882	186GE99	Cefoperazone + sulbactam	1.656.000.000	33.120.000
100	PP2500335883	189GE100	Cefoxitin	200.000.000	4.000.000
101	PP2500335884	189GE101	Cefoxitin	29.500.000	590.000
102	PP2500335885	189GE102	Cefoxitin	135.000.000	2.700.000
103	PP2500335886	191GE103	Cefpodoxim	360.000.000	7.200.000
104	PP2500335887	191GE104	Cefpodoxim	8.660.000	173.200
105	PP2500335888	191GE105	Cefpodoxim	1.720.000	34.400
106	PP2500335889	193GE106	Ceftazidim	132.000.000	2.640.000
107	PP2500335890	198GE107	Ceftriaxone	76.000.000	1.520.000
108	PP2500335891	199GE108	Cefuroxim	522.000.000	10.440.000
109	PP2500335892	199GE109	Cefuroxim	2.400.000	48.000
110	PP2500335893	200GE110	Cloxacilin	8.500.000	170.000
111	PP2500335894	200GE111	Cloxacillin	6.310.000	126.200
112	PP2500335895	204GE112	Meropenem	56.700.000	1.134.000
113	PP2500335896	205GE113	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 2g	30.000.000	600.000
114	PP2500335897	207GE114	Piperacillin + Tazobactam	101.400.000	2.028.000
115	PP2500335898	210GE115	Sultamicillin	525.000.000	10.500.000
116	PP2500335899	211GE116	Ticarcilin + Acid clavulanic	73.500.000	1.470.000

117	PP2500335900	221GE117	Metronidazole	92.500.000	1.850.000
118	PP2500335901	227GE118	Clarithromycin	14.000.000	280.000
119	PP2500335902	227GE119	Clarithromycin	5.400.000	108.000
120	PP2500335903	233GE120	Ciprofloxacin	343.000.000	6.860.000
121	PP2500335904	234GE121	Levofloxacin	168.000.000	3.360.000
122	PP2500335905	234GE122	Levofloxacin	55.000.000	1.100.000
123	PP2500335906	239GE123	Ofloxacin	924.000.000	18.480.000
124	PP2500335907	246GE124	Sulfasalazine	1.200.000	24.000
125	PP2500335908	249GE125	Tigecyclin*	34.500.000	690.000
126	PP2500335909	252GE126	Colistin*	967.890.000	19.357.800
127	PP2500335910	255GE127	Linezolid	185.000.000	3.700.000
128	PP2500335911	269GE128	Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat	437.500.000	8.750.000
129	PP2500335912	280GE129	Aciclovir	480.000.000	9.600.000
130	PP2500335913	296GE130	Fluconazol	114.000.000	2.280.000
131	PP2500335914	297GE131	Fenticonazole nitrate	4.600.000	92.000
132	PP2500335915	300GE132	Itraconazol	150.000.000	3.000.000
133	PP2500335916	300GE133	Itraconazol	4.498.200	89.964
134	PP2500335917	307GE134	Posaconazol	18.000.000	360.000
135	PP2500335918	307GE135	Posaconazol	9.000.000	180.000
136	PP2500335919	309GE136	Voriconazol 50mg	140.000.000	2.800.000
137	PP2500335920	342GE137	Dihydroergotamin mesylat	50.000.000	1.000.000
138	PP2500335921	344GE138	Flunarizin	125.000.000	2.500.000
139	PP2500335922	345GE139	Sumatriptan	12.500.000	250.000
140	PP2500335923	377GE140	Methotrexat	218.750.000	4.375.000
141	PP2500335924	416GE141	Azathioprine	1.200.000	24.000
142	PP2500335925	427GE142	Alfuzosin hydrochlorid	176.460.000	3.529.200
143	PP2500335926	428GE143	Dutasteride	315.000.000	6.300.000
144	PP2500335927	429GE144	Flavoxat	440.000.000	8.800.000
145	PP2500335928	429GE145	Flavoxat	2.730.000	54.600
146	PP2500335929	432GE146	Solifenacin succinate 5mg	3.240.000	64.800
147	PP2500335930	433GE147	Tamsulosin hydrochlorid	360.000.000	7.200.000
148	PP2500335931	434GE148	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate);	150.000.000	3.000.000

			Levodopa		
149	PP2500335932	435GE149	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	390.000.000	7.800.000
150	PP2500335933	443GE150	Sắt fumarat	885.000.000	17.700.000
151	PP2500335934	449GE151	Sắt fumarat + Acid folic	180.000.000	3.600.000
152	PP2500335935	450GE152	Acid folic + Sắt (III) hydroxyd polymaltose	720.000.000	14.400.000
153	PP2500335936	450GE153	Sắt (III) hydroxid polymaltose + Acid folic	245.000.000	4.900.000
154	PP2500335937	453GE154	Cilostazol	150.000.000	3.000.000
155	PP2500335938	463GE155	Albumin	2.800.000.000	56.000.000
156	PP2500335939	480GE156	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	136.000.000	2.720.000
157	PP2500335940	481GE157	Deferasirox	380.000.000	7.600.000
158	PP2500335941	481GE158	Deferasirox	455.700.000	9.114.000
159	PP2500335942	481GE159	Deferasirox	427.500.000	8.550.000
160	PP2500335943	482GE160	Deferipron	80.010.000	1.600.200
161	PP2500335944	484GE161	Erythropoietin	432.740.000	8.654.800
162	PP2500335945	484GE162	Erythropoietin	63.500.000	1.270.000
163	PP2500335946	484GE163	Erythropoietin	112.500.000	2.250.000
164	PP2500335947	484GE164	Erythropoietin beta	1.582.000.000	31.640.000
165	PP2500335948	488GE165	Diltiazem hydrochloride	1.075.000	21.500
166	PP2500335949	490GE166	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	312.000.000	6.240.000
167	PP2500335950	490GE167	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	49.980.000	999.600
168	PP2500335951	491GE168	Nicorandil 5mg	189.000.000	3.780.000
169	PP2500335952	492GE169	Trimetazidin	70.500	1.410
170	PP2500335953	492GE170	Trimetazidin dihydrochloride	32.460.000	649.200
171	PP2500335954	500GE171	Amlodipin besilat	63.000.000	1.260.000
172	PP2500335955	502GE172	Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	1.638.000.000	32.760.000
173	PP2500335956	503GE173	Amlodipin + Lisinopril	745.500.000	14.910.000
174	PP2500335957	504GE174	Amlodipin + Indapamid	249.350.000	4.987.000
175	PP2500335958	507GE175	Amlodipine + Valsartan	900.000.000	18.000.000
176	PP2500335959	507GE176	Amlodipine +Valsartan	435.000.000	8.700.000
177	PP2500335960	511GE177	Bisoprolol fumarat	225.000.000	4.500.000
178	PP2500335961	512GE178	Bisoprolol + Hydrochlorothiazide	240.000.000	4.800.000

179	PP2500335962	512GE179	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	275.000.000	5.500.000
180	PP2500335963	513GE180	Candesartan	1.950.000.000	39.000.000
181	PP2500335964	513GE181	Candesartan	620.000.000	12.400.000
182	PP2500335965	513GE182	Candesartan cilexetil	210.000.000	4.200.000
183	PP2500335966	514GE183	Candesartan + Hydrochlorothiazid	315.000.000	6.300.000
184	PP2500335967	514GE184	Candesartan + Hydrochlorothiazid	104.370.000	2.087.400
185	PP2500335968	514GE185	Candesartan Cilexetil + Hydrochlorothiazid	162.000.000	3.240.000
186	PP2500335969	516GE186	Captopril + hydrochlorothiazid	710.000.000	14.200.000
187	PP2500335970	517GE187	Carvedilol	165.000.000	3.300.000
188	PP2500335971	520GE188	Doxazosin	59.850.000	1.197.000
189	PP2500335972	520GE189	Doxazosin	270.000.000	5.400.000
190	PP2500335973	520GE190	Doxazosin	141.000.000	2.820.000
191	PP2500335974	522GE191	Enalapril + hydrochlorothiazid	378.000.000	7.560.000
192	PP2500335975	528GE192	Irbersartan	900.000	18.000
193	PP2500335976	528GE193	Irbesartan	249.000.000	4.980.000
194	PP2500335977	528GE194	Irbesartan	99.750.000	1.995.000
195	PP2500335978	528GE195	Irbesartan	730.000.000	14.600.000
196	PP2500335979	534GE196	Losartan kali	130.000.000	2.600.000
197	PP2500335980	534GE197	Losartan	535.500.000	10.710.000
198	PP2500335981	534GE198	Losartan Potassium	945.000.000	18.900.000
199	PP2500335982	535GE199	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	164.000.000	3.280.000
200	PP2500335983	535GE200	Losartan kali + Hydrochlorothizide	90.000.000	1.800.000
201	PP2500335984	536GE201	Methyldopa	102.000.000	2.040.000
202	PP2500335985	536GE202	Methyldopa	648.000.000	12.960.000
203	PP2500335986	537GE203	Metoprolol	567.000.000	11.340.000
204	PP2500335987	538GE204	Nebivolol	434.700	8.694
205	PP2500335988	538GE205	Nebivolol	456.000.000	9.120.000
206	PP2500335989	539GE206	Nicardipin	28.500.000	570.000
207	PP2500335990	539GE207	Nicardipin hydroclorid	23.460.000	469.200
208	PP2500335991	541GE208	Perindopril	156.000.000	3.120.000
209	PP2500335992	542GE209	Perindopril arginine + Amlodipin	450.000.000	9.000.000

210	PP2500335993	542GE210	Perindopril arginine + Amlodipin	562.500.000	11.250.000
211	PP2500335994	543GE211	Perindopril arginin + Indapamid	82.000.000	1.640.000
212	PP2500335995	544GE212	Quinapril	187.425.000	3.748.500
213	PP2500335996	546GE213	Rilmenidin	16.000.000	320.000
214	PP2500335997	548GE214	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	139.500.000	2.790.000
215	PP2500335998	550GE215	Valsartan + Hydrochlorothiazide	126.000.000	2.520.000
216	PP2500335999	550GE216	Valsartan + Hydrochlorothiazide	135.000.000	2.700.000
217	PP2500336000	550GE217	Valsartan + hydrochlorothiazid	372.500.000	7.450.000
218	PP2500336001	554GE218	Dobutamine	13.800.000	276.000
219	PP2500336002	559GE219	Acid acetylsalicylic	47.250.000	945.000
220	PP2500336003	563GE220	Clopidogrel	164.800.000	3.296.000
221	PP2500336004	563GE221	Clopidogrel	40.000.000	800.000
222	PP2500336005	563GE222	Clopidogrel	380.000.000	7.600.000
223	PP2500336006	564GE223	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	420.000.000	8.400.000
224	PP2500336007	564GE224	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	875.000.000	17.500.000
225	PP2500336008	568GE225	Rivaroxaban	50.000.000	1.000.000
226	PP2500336009	568GE226	Rivaroxaban	108.000.000	2.160.000
227	PP2500336010	553GE227	Digoxin	4.800.000	96.000
228	PP2500336011	571GE228	Ticagrelor	555.555.000	11.111.100
229	PP2500336012	571GE229	Ticagrelor	14.400.000	288.000
230	PP2500336013	573GE230	Atorvastatin	840.000	16.800
231	PP2500336014	573GE231	Atorvastatin	480.000	9.600
232	PP2500336015	574GE232	Atorvastatin+ Ezetimibe	315.000.000	6.300.000
233	PP2500336016	574GE233	Atorvastatin+ Ezetimibe	238.000.000	4.760.000
234	PP2500336017	574GE234	Atorvastatin+ Ezetimibe	1.260.000	25.200
235	PP2500336018	574GE235	Atorvastatin+ Ezetimibe	150.000.000	3.000.000
236	PP2500336019	577GE236	Ezetimib	195.000.000	3.900.000
237	PP2500336020	578GE237	Fenofibrat	101.500.000	2.030.000
238	PP2500336021	578GE238	Fenofibrat	315.000.000	6.300.000
239	PP2500336022	578GE239	Fenofibrat	157.500.000	3.150.000

240	PP2500336023	578GE240	Fenofibrat	100.500.000	2.010.000
241	PP2500336024	578GE241	Fenofibrat	100.000.000	2.000.000
242	PP2500336025	579GE242	Fluvastatin	2.040.000	40.800
243	PP2500336026	581GE243	Lovastatin	168.000.000	3.360.000
244	PP2500336027	581GE244	Lovastatin	75.000.000	1.500.000
245	PP2500336028	581GE245	Lovastatin	44.100.000	882.000
246	PP2500336029	582GE246	Pravastatin	658.000.000	13.160.000
247	PP2500336030	583GE247	Rosuvastatin	1.020.000.000	20.400.000
248	PP2500336031	585GE248	Simvastatin + Ezetimib	462.500.000	9.250.000
249	PP2500336032	585GE249	Simvastatin + Ezetimib	132.500.000	2.650.000
250	PP2500336033	595GE250	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	258.000.000	5.160.000
251	PP2500336034	423GE251	Tacrolimus	65.800.000	1.316.000
252	PP2500336035	642GE252	Tyrothricin	12.600.000	252.000
253	PP2500336036	664GE253	Povidon Iod	134.000.000	2.680.000
254	PP2500336037	670GE254	Spironolacton	246.750.000	4.935.000
255	PP2500336038	673GE255	Bismuth	1.190.000.000	23.800.000
256	PP2500336039	673GE256	Bismuth subsalicylat	80.100.000	1.602.000
257	PP2500336040	675GE257	Famotidin	387.450.000	7.749.000
258	PP2500336041	675GE258	Famotidin	244.020.000	4.880.400
259	PP2500336042	676GE259	Guaiazulen + Dimethicon	443.970.000	8.879.400
260	PP2500336043	677GE260	Lansoprazol	600.000	12.000
261	PP2500336044	678GE261	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	357.840.000	7.156.800
262	PP2500336045	679GE262	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	216.000.000	4.320.000
263	PP2500336046	679GE263	Aluminum hydroxide. Magnesium hydroxine. simethicone	360.000.000	7.200.000
264	PP2500336047	679GE264	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxit gel) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	81.250.000	1.625.000
265	PP2500336048	679GE265	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	384.000.000	7.680.000
266	PP2500336049	679GE266	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	310.000.000	6.200.000
267	PP2500336050	679GE267	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	122.500.000	2.450.000
268	PP2500336051	679GE268	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	600.000.000	12.000.000

269	PP2500336052	679GE269	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simeticon	546.000	10.920
270	PP2500336053	679GE270	Magnesium hydroxyd + nhôm hydroxyde + simethicon	462.000.000	9.240.000
271	PP2500336054	680GE271	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	450.000	9.000
272	PP2500336055	682GE272	Omeprazol	441.000.000	8.820.000
273	PP2500336056	684GE273	Pantoprazol	406.000.000	8.120.000
274	PP2500336057	685GE274	Rabeprazol natri	2.550.000	51.000
275	PP2500336058	685GE275	Rabeprazol natri	160.000.000	3.200.000
276	PP2500336059	689GE276	Sucralfat	80.250.000	1.605.000
277	PP2500336060	689GE277	Sucralfat	5.500.000	110.000
278	PP2500336061	689GE278	Sucralfat	67.500.000	1.350.000
279	PP2500336062	689GE279	Sucralfat	1.450.000	29.000
280	PP2500336063	691GE280	Domperidon	47.250.000	945.000
281	PP2500336064	697GE281	Alverin citrat + simethicon	302.400.000	6.048.000
282	PP2500336065	717GE282	Bacillus subtilis	58.800.000	1.176.000
283	PP2500336066	717GE283	Bacillus subtilis	72.800.000	1.456.000
284	PP2500336067	724GE284	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 30mg	400.000	8.000
285	PP2500336068	724GE285	Kẽm gluconat	13.500.000	270.000
286	PP2500336069	724GE286	Kẽm gluconat	332.500.000	6.650.000
287	PP2500336070	726GE287	Loperamid	540.000.000	10.800.000
288	PP2500336071	729GE288	Saccharomyces boulardii	183.960.000	3.679.200
289	PP2500336072	729GE289	Saccharomyces boulardii	203.400.000	4.068.000
290	PP2500336073	731GE290	Diosmin	915.000.000	18.300.000
291	PP2500336074	731GE291	Diosmin	72.000.000	1.440.000
292	PP2500336075	731GE292	Diosmin	900.000	18.000
293	PP2500336076	731GE293	Diosmin	45.000.000	900.000
294	PP2500336077	731GE294	Diosmin	1.580.000	31.600
295	PP2500336078	731GE295	Diosmin	50.400.000	1.008.000
296	PP2500336079	731GE296	Diosmin	3.240.000	64.800
297	PP2500336080	734GE297	Citrullin malat	365.000.000	7.300.000
298	PP2500336081	734GE298	Citrullin malat	375.000.000	7.500.000
299	PP2500336082	737GE299	Mesalazin (mesalamin)	64.800.000	1.296.000

300	PP2500336083	740GE300	Silymarin	262.500.000	5.250.000
301	PP2500336084	740GE301	Silymarin	590.000.000	11.800.000
302	PP2500336085	743GE302	Trimebutin maleat	430.000.000	8.600.000
303	PP2500336086	743GE303	Trimebutin maleat	204.000.000	4.080.000
304	PP2500336087	743GE304	Trimebutine maleate	420.000.000	8.400.000
305	PP2500336088	744GE305	Acid Ursodeoxycholic	578.000	11.560
306	PP2500336089	744GE306	Ursodeoxycholic acid	820.000.000	16.400.000
307	PP2500336090	744GE307	Ursodeoxycholic acid	604.000.000	12.080.000
308	PP2500336091	744GE308	Ursodeoxycholic acid	100.800.000	2.016.000
309	PP2500336092	744GE309	Ursodeoxycholic acid	28.000.000	560.000
310	PP2500336093	744GE310	Ursodeoxycholic acid	99.000.000	1.980.000
311	PP2500336094	745GE311	Otilonium bromid	3.330.000	66.600
312	PP2500336095	765GE312	Estriol	15.500.000	310.000
313	PP2500336096	777GE313	Acarbose	600.000.000	12.000.000
314	PP2500336097	778GE314	Dapagliflozin	3.200.000	64.000
315	PP2500336098	779GE315	Empagliflozin	2.000.000	40.000
316	PP2500336099	780GE316	Glibenclamid + metformin	1.320.000.000	26.400.000
317	PP2500336100	780GE317	Glibenclamid + metformin	369.600	7.392
318	PP2500336101	781GE318	Gliclazid	225.000.000	4.500.000
319	PP2500336102	781GE319	Gliclazid	270.000.000	5.400.000
320	PP2500336103	783GE320	Glimepirid	42.500.000	850.000
321	PP2500336104	783GE321	Glimepirid	65.000.000	1.300.000
322	PP2500336105	783GE322	Glimepirid	28.000.000	560.000
323	PP2500336106	783GE323	Glimepirid	42.000.000	840.000
324	PP2500336107	784GE324	Glimepirid + metformin	298.800.000	5.976.000
325	PP2500336108	785GE325	Glipizide	130.000.000	2.600.000
326	PP2500336109	796GE326	Repaglinid	997.500.000	19.950.000
327	PP2500336110	797GE327	Saxagliptin	1.890.000.000	37.800.000
328	PP2500336111	799GE328	Sitagliptin	1.500.000.000	30.000.000
329	PP2500336112	799GE329	Sitagliptin	1.800.000.000	36.000.000
330	PP2500336113	800GE330	Sitagliptin + metformin	4.500.000	90.000
331	PP2500336114	800GE331	Sitagliptin + metformin	1.140.000.000	22.800.000

332	PP2500336115	800GE332	Sitagliptin + metformin	2.000.000.000	40.000.000
333	PP2500336116	800GE333	Sitagliptin + metformin	400.000.000	8.000.000
334	PP2500336117	801GE334	Vildagliptin	1.440.000.000	28.800.000
335	PP2500336118	801GE335	Vildagliptin	825.000.000	16.500.000
336	PP2500336119	802GE336	Vildagliptin + Metformin HCl	408.000.000	8.160.000
337	PP2500336120	802GE337	Vildagliptin + Metformin HCl	378.000.000	7.560.000
338	PP2500336121	802GE338	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	189.000.000	3.780.000
339	PP2500336122	804GE339	Levothyroxin (muối natri)	5.880.000	117.600
340	PP2500336123	804GE340	Levothyroxin (muối natri)	133.000.000	2.660.000
341	PP2500336124	807GE341	Desmopressin acetate	554.400.000	11.088.000
342	PP2500336125	820GE342	Rivastigmine	3.780.000	75.600
343	PP2500336126	822GE343	Thiocolchicosid	119.400.000	2.388.000
344	PP2500336127	822GE344	Thiocolchicosid	750.000.000	15.000.000
345	PP2500336128	749GE345	Dexamethason phosphat	1.410.000	28.200
346	PP2500336129	824GE346	Acetazolamid	33.600.000	672.000
347	PP2500336130	833GE347	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	186.480.000	3.729.600
348	PP2500336131	846GE348	Kali iodid + natri iodid	28.000.000	560.000
349	PP2500336132	846GE349	Kali iodid + natri iodid	31.500.000	630.000
350	PP2500336133	856GE350	Natri hyaluronat	145.000.000	2.900.000
351	PP2500336134	872GE351	Betahistin	775.000.000	15.500.000
352	PP2500336135	897GE352	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	685.000.000	13.700.000
353	PP2500336136	906GE353	Zopiclone	780.000	15.600
354	PP2500336137	907GE354	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	86.700.000	1.734.000
355	PP2500336138	919GE355	Meclophenoxat	33.750.000	675.000
356	PP2500336139	920GE356	Olanzapin	92.910.000	1.858.200
357	PP2500336140	925GE357	Tofisopam	270.305.000	5.406.100
358	PP2500336141	928GE358	Amitriptylin hydrochlorid	334.400.000	6.688.000
359	PP2500336142	934GE359	Mirtazapine	229.250.000	4.585.000
360	PP2500336143	935GE360	Paroxetin	31.000.000	620.000
361	PP2500336144	869GE361	Travoprost + Timolol	205.094.400	4.101.888

362	PP2500336145	938GE362	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	450.000.000	9.000.000
363	PP2500336146	939GE363	Acetyl leucin	352.000.000	7.040.000
364	PP2500336147	941GE364	Choline alfoscerat	11.370.000	227.400
365	PP2500336148	944GE365	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	111.000.000	2.220.000
366	PP2500336149	945GE366	Galantamin	712.500.000	14.250.000
367	PP2500336150	946GE367	Ginkgo biloba	200.000.000	4.000.000
368	PP2500336151	946GE368	Ginkgo biloba	810.000.000	16.200.000
369	PP2500336152	946GE369	Ginkgo biloba	187.500.000	3.750.000
370	PP2500336153	946GE370	Ginkgo Biloba (Cao Khô Lá Bạch Quả)	380.000	7.600
371	PP2500336154	947GE371	Mecobalamin	77.500.000	1.550.000
372	PP2500336155	947GE372	Methycobalamin	640.000	12.800
373	PP2500336156	948GE373	Pentoxifyllin	42.300.000	846.000
374	PP2500336157	949GE374	Piracetam	315.000.000	6.300.000
375	PP2500336158	949GE375	Piracetam	1.650.000.000	33.000.000
376	PP2500336159	949GE376	Piracetam	112.500.000	2.250.000
377	PP2500336160	949GE377	Piracetam	112.500.000	2.250.000
378	PP2500336161	949GE378	Piracetam	1.000.000	20.000
379	PP2500336162	949GE379	Piracetam	187.500.000	3.750.000
380	PP2500336163	949GE380	Piracetam	234.150.000	4.683.000
381	PP2500336164	949GE381	Piracetam 1200mg	27.867.000	557.340
382	PP2500336165	950GE382	Vinpocetin	119.700.000	2.394.000
383	PP2500336166	960GE383	Montelukast	7.440.000	148.800
384	PP2500336167	960GE384	Montelukast (dưới dạng montelukast Natri)	18.000.000	360.000
385	PP2500336168	894GE385	Salbutamol	5.187.000	103.740
386	PP2500336169	894GE386	Salbutamol	99.750.000	1.995.000
387	PP2500336170	894GE387	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	25.200.000	504.000
388	PP2500336171	968GE388	Ambroxol	247.000.000	4.940.000
389	PP2500336172	968GE389	Ambroxol	600.000	12.000
390	PP2500336173	969GE390	Bromhexin hydroclodrid	17.900.000	358.000
391	PP2500336174	969GE391	Bromhexin hydroclorid (0.08% kl/tt)	22.500.000	450.000
392	PP2500336175	969GE392	Bromhexin hydroclodrid	690.000	13.800
393	PP2500336176	970GE393	Carbocistein	127.500.000	2.550.000

394	PP2500336177	970GE394	Carbocistein	105.000.000	2.100.000
395	PP2500336178	970GE395	Carbocistein	2.500.000	50.000
396	PP2500336179	970GE396	Carbocistein	52.500.000	1.050.000
397	PP2500336180	977GE397	N-acetylcystein	3.350.000	67.000
398	PP2500336181	977GE398	N-acetylcystein	112.000.000	2.240.000
399	PP2500336182	977GE399	N-Acetylcystein	10.990.000	219.800
400	PP2500336183	628GE400	Mometasone furoat	704.000.000	14.080.000
401	PP2500336184	987GE401	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	165.000.000	3.300.000
402	PP2500336185	987GE402	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	166.400.000	3.328.000
403	PP2500336186	987GE403	Acid amin*	1.200.000.000	24.000.000
404	PP2500336187	987GE404	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (dưới dạng L-Arginin hydrochlorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L-Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydrochlorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg	52.000.000	1.040.000
405	PP2500336188	990GE405	Acid amin + glucose + lipid (*)	810.000.000	16.200.000
406	PP2500336189	990GE406	Acid amin + glucose + lipid (*)	620.000.000	12.400.000
407	PP2500336190	990GE407	Acid amin + Glucose + Lipid + Điện giải	619.132.500	12.382.650
408	PP2500336191	991GE408	Calci clorid dihydrat	1.668.000	33.360
409	PP2500336192	992GE409	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	1.000.000	20.000
410	PP2500336193	983GE410	Kali clorid	1.950.000	39.000
411	PP2500336194	994GE411	Magnesi sulfat heptahydrat	11.100.000	222.000
412	PP2500336195	666GE412	Natri clorid	272.538.000	5.450.760
413	PP2500336196	666GE413	Natri clorid	30.450.000	609.000
414	PP2500336197	1005GE414	Calci carbonat	140.000.000	2.800.000
415	PP2500336198	1005GE415	Calci carbonat	3.000.000	60.000
416	PP2500336199	1005GE416	Calci carbonat	1.925.000	38.500
417	PP2500336200	1007GE417	Calci carbonat + vitamin D3	126.000.000	2.520.000
418	PP2500336201	1007GE418	Calci carbonat + vitamin D3	34.750.000	695.000

419	PP2500336202	1007GE419	Calci carbonat + vitamin D3	23.750.000	475.000
420	PP2500336203	1007GE420	Calcium + vitamin D3	855.000.000	17.100.000
421	PP2500336204	1007GE421	Calcium carbonat + Vitamin D3	92.500.000	1.850.000
422	PP2500336205	1008GE422	Calci lactat	135.600.000	2.712.000
423	PP2500336206	1008GE423	Calci Lactat	700.000	14.000
424	PP2500336207	1008GE424	Calcium lactate pentahydrat	150.000.000	3.000.000
425	PP2500336208	1020GE425	Tricalci phosphat	704.000	14.080
426	PP2500336209	1022GE426	Vitamin A + D2	19.600.000	392.000
427	PP2500336210	1024GE427	Vitamin B1 + B6 + B12	250.000.000	5.000.000
428	PP2500336211	1024GE428	Vitamin B1 + B6 + B12	250.000	5.000
429	PP2500336212	1024GE429	Vitamin B1 + B6 + B12	19.500.000	390.000
430	PP2500336213	1024GE430	Vitamin B1 + B6 + B12	22.000.000	440.000
431	PP2500336214	1024GE431	Vitamin B1 + B6 + B12	372.600.000	7.452.000
432	PP2500336215	1029GE432	Magnesi lactac + Vitamin B6	7.450.000	149.000
433	PP2500336216	1029GE433	Vitamin B6 + magnesi lactat	312.000.000	6.240.000
434	PP2500336217	1031GE434	Vitamin C	7.000.000	140.000
435	PP2500336218	1035GE435	Vitamin H (B8)	75.000.000	1.500.000
436	PP2500336219	155GE436	Pregabalin	900.000.000	18.000.000
437	PP2500336220	155GE437	Pregabalin	135.000.000	2.700.000
438	PP2500336221	688GE438	Rebamipid	160.000.000	3.200.000
439	PP2500336222	574GE439	Atorvastatin + Ezetimibe	810.000.000	16.200.000
440	PP2500336223	717GE440	Bacillus subtilis	275.000.000	5.500.000
441	PP2500336224	743GE441	Trimebutin maleat	125.000.000	2.500.000
442	PP2500336225	96GE442	Cetirizin	420.000.000	8.400.000
443	PP2500336226	155GE443	Pregabalin	850.000.000	17.000.000
444	PP2500336227	155GE444	Pregabalin	840.000.000	16.800.000
445	PP2500336228	169GE445	Amoxicilin + Acid clavulanic	515.000.000	10.300.000
446	PP2500336229	280GE446	Aciclovir	2.097.900	41.958
447	PP2500336230	427GE447	Alfuzosin hydrochlorid	2.066.400	41.328
448	PP2500336231	528GE448	Irbesartan	147.000.000	2.940.000
449	PP2500336232	550GE449	Valsartan + Hydrochlorothiazide	500.000.000	10.000.000
450	PP2500336233	581GE450	Lovastatin	272.000.000	5.440.000

451	PP2500336234	737GE451	Mesalazine	596.400.000	11.928.000
452	PP2500336235	757GE452	Prednison	66.000.000	1.320.000
453	PP2500336236	969GE453	Bromhexin Hydrochlorid	235.000.000	4.700.000
454	PP2500336237	784GE454	Metformin hydrochlorid + Glimepirid	900.000.000	18.000.000
455	PP2500336238	946GE455	Ginkgo biloba: (Cao khô lá Bạch Quả (Ginkgo biloba extract) (Extractum Folii Ginkgo siccus) (tương đương 9.6mg flavonoid toàn phần tính theo quercetin)	237.000.000	4.740.000
456	PP2500336239	82GE456	Alendronat	9.000.000	180.000
457	PP2500336240	1019GE457	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	25.788.000	515.760
458	PP2500336241	259GE458	Vancomycin	48.300.000	966.000
459	PP2500336242	754GE459	Hydrocortison	14.000.000	280.000
460	PP2500336243	12GE460	Lidocain hydrochlorid	10.500.000	210.000
461	PP2500336244	940GE461	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	109.725.000	2.194.500
462	PP2500336245	939GE462	Acetyl leucin	9.555.000	191.100
Tổng giá trị đảm bảo dự thầu (VND)					2.514.465.088

- Giá trị bảo đảm dự thầu: **2%**

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **180 ngày**

CDNT 18.4

Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: **14 ngày**, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nhà thầu tự giải tỏa sau khi có thông báo KQLCNT đăng tải trên hệ thống.

CDNT 27.3

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.

CDNT 28.3

Cách tính ưu đãi:

1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời

gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

CDNT 29.1

Phương pháp đánh giá E-HSDT:

- a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: **Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt**
- b) Đánh giá về kĩ thuật: **Áp dụng phương pháp chấm điểm**
- c) Đánh giá về tài chính: **Phương pháp giá thấp nhất**

CDNT 29.3

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 31.4

Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.

Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

CDNT 34.1

Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%

Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: **10%**

CDNT 34.2

- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng

CDNT 38

- Người có thẩm quyền: Cục trưởng Cục Hậu cần-Kỹ thuật, Quân khu 7.
- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn:
 - + Địa chỉ: Số 466, đường Nguyễn trãi, phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.
 - + E-mail: thau7a2025@gmail.com

CDNT 39

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:

Tên tổ chức, cá nhân: Phòng Quân y/ Cục Hậu cần – Kỹ thuật

Địa chỉ: Phòng Quân y/ Cục Hậu cần – Kỹ thuật/ Quân khu 7

Điện thoại:

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có **bảo đảm dự thầu** không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thu hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu **nhỏ hơn 20 triệu đồng**, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp **liên danh** thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT¹.

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời

điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

1. Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại **Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform** trên **Hệ thống**. Sử dụng tiêu chí **đạt, không đạt** để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuộc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuộc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuộc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm”. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan.

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh			
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu	
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu	
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09	

	(không bao gồm thuế VAT)	thiểu quy định tại bảng số X. ⁽⁵⁾ (k=1.5)				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuộc tương tự	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁷⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự quy định tại bảng số X⁽⁸⁾ <p>Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại bảng X.⁽⁹⁾</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p>	<p>Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11</p>

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đổi chiểu khi được mời vào đổi chiểu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023.

Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

$$\text{Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)} = [(Giá gói thầu - giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] \times k$$
. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

$$\text{Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)} = (\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$$
. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mật hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mật hàng thuốc dự thầu.

(9) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
1	PP2500335784	Fentanyl	221.130.000	315.110.250	154.791.000
2	PP2500335785	Lidocain hydrochlorid	6.000.000	8.550.000	4.200.000
3	PP2500335786	Lidocain hydrochlorid	12.000.000	17.100.000	8.400.000
4	PP2500335787	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	46.452.000	66.194.100	32.516.400
5	PP2500335788	Midazolam	126.000.000	179.550.000	88.200.000
6	PP2500335789	Pethidine	12.495.000	17.805.375	8.746.500
7	PP2500335790	Rocuronium bromide	72.750.000	103.668.750	50.925.000
8	PP2500335791	Aceclofenac	2.950.000	4.203.750	2.065.000
9	PP2500335792	Aescin	1.170.000.000	1.667.250.000	819.000.000
10	PP2500335793	Aescin	343.800.000	489.915.000	240.660.000
11	PP2500335794	Aescin	372.000.000	530.100.000	260.400.000
12	PP2500335795	Aescin	781.250.000	1.113.281.250	546.875.000
13	PP2500335796	Aescin	260.000	370.500	182.000
14	PP2500335797	Celecoxib	720.000	1.026.000	504.000
15	PP2500335798	Dexibuprofen	207.000.000	294.975.000	144.900.000
16	PP2500335799	Etoricoxib	1.568.000.000	2.234.400.000	1.097.600.000
17	PP2500335800	Etoricoxib	686.000.000	977.550.000	480.200.000
18	PP2500335801	Flurbiprofen	1.050.000	1.496.250	735.000
19	PP2500335802	Ibuprofen	395.000.000	562.875.000	276.500.000
20	PP2500335803	Ibuprofen + codein	540.000.000	769.500.000	378.000.000
21	PP2500335804	Ketoprofen	548.000.000	780.900.000	383.600.000
22	PP2500335805	Naproxen	204.000.000	290.700.000	142.800.000
23	PP2500335806	Naproxen	829.500.000	1.182.037.500	580.650.000

24	PP2500335807	Naproxen + esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium)	800.000.000	1.140.000.000	560.000.000
25	PP2500335808	Naproxen + Esomeprazole	3.600.000	5.130.000	2.520.000
26	PP2500335809	Nefopam hydrochlorid	210.000.000	299.250.000	147.000.000
27	PP2500335810	Paracetamol	131.584.000	187.507.200	92.108.800
28	PP2500335811	Paracetamol	300.000	427.500	210.000
29	PP2500335812	Paracetamol	4.640.000	6.612.000	3.248.000
30	PP2500335813	Paracetamol 200mg/5ml	1.950.000	2.778.750	1.365.000
31	PP2500335814	Paracetamol + chlorpheniramin	1.590.000	2.265.750	1.113.000
32	PP2500335815	Paracetamol + Methocarbamol	210.000.000	299.250.000	147.000.000
33	PP2500335816	Acetaminophen + Tramadol HCl	264.000.000	376.200.000	184.800.000
34	PP2500335817	Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan	150.000.000	213.750.000	105.000.000
35	PP2500335818	Tenoxicam	627.200.000	893.760.000	439.040.000
36	PP2500335819	Allopurinol	220.500.000	314.212.500	154.350.000
37	PP2500335820	Colchicin	6.000.000	8.550.000	4.200.000
38	PP2500335821	Diacerein	600.000.000	855.000.000	420.000.000
39	PP2500335822	Glucosamin	825.000	1.175.625	577.500
40	PP2500335823	Glucosamin	269.640.000	384.237.000	188.748.000
41	PP2500335824	Glucosamine	936.000.000	1.333.800.000	655.200.000
42	PP2500335825	Glucosamine sulfate (dưới dạng Glucosamine sulfate potassium)	680.000.000	969.000.000	476.000.000
43	PP2500335826	Alendronat	294.000.000	418.950.000	205.800.000
44	PP2500335827	Alpha chymotrypsin	214.200.000	305.235.000	149.940.000
45	PP2500335828	Alpha chymotrypsin	78.000.000	111.150.000	54.600.000
46	PP2500335829	Leflunomide	21.490.000	30.623.250	15.043.000
47	PP2500335830	Leflunomide	67.470.000	96.144.750	47.229.000
48	PP2500335831	Methocarbamol	600.000.000	855.000.000	420.000.000
49	PP2500335832	Bilastin	1.335.000.000	1.902.375.000	934.500.000
50	PP2500335833	Cetirizin	7.900.000	11.257.500	5.530.000
51	PP2500335834	Cetirizin	11.940.000	17.014.500	8.358.000
52	PP2500335835	Cetirizine dihydrochloride 1mg/ml	16.740.000	23.854.500	11.718.000

53	PP2500335836	Cinnarizin	120.000.000	171.000.000	84.000.000
54	PP2500335837	Desloratadin	6.000.000	8.550.000	4.200.000
55	PP2500335838	Desloratadin	3.250.000	4.631.250	2.275.000
56	PP2500335839	Dexchlorpheniramin maleat	2.200.000	3.135.000	1.540.000
57	PP2500335840	Diphenhydramin	540.000	769.500	378.000
58	PP2500335841	Ebastin	180.000.000	256.500.000	126.000.000
59	PP2500335842	Ebastin	222.500.000	317.062.500	155.750.000
60	PP2500335843	Ebastin	1.050.000	1.496.250	735.000
61	PP2500335844	Epinephrin (adrenalin)	10.000.000	14.250.000	7.000.000
62	PP2500335845	Fexofenadin	330.000.000	470.250.000	231.000.000
63	PP2500335846	Fexofenadin	4.290.000	6.113.250	3.003.000
64	PP2500335847	Fexofenadin	1.601.700	2.282.423	1.121.190
65	PP2500335848	Fexofenadin	270.000.000	384.750.000	189.000.000
66	PP2500335849	Fexofenadin hydroclorid	108.000.000	153.900.000	75.600.000
67	PP2500335850	Levocetirizin dihydroclorid	360.000	513.000	252.000
68	PP2500335851	Levocetirizin dihydrochlorid	5.500.000	7.837.500	3.850.000
69	PP2500335852	Mequitazin	180.000.000	256.500.000	126.000.000
70	PP2500335853	Rupatadine	5.000.000	7.125.000	3.500.000
71	PP2500335854	Rupatadine	8.000.000	11.400.000	5.600.000
72	PP2500335855	Noradrenaline	105.000.000	149.625.000	73.500.000
73	PP2500335856	Gabapentin	1.700.000.000	2.422.500.000	1.190.000.000
74	PP2500335857	Gabapentin	600.000	855.000	420.000
75	PP2500335858	Oxcarbazepine	10.500.000	14.962.500	7.350.000
76	PP2500335859	Oxcarbazepine	5.550.000	7.908.750	3.885.000
77	PP2500335860	Pregabalin	798.000.000	1.137.150.000	558.600.000
78	PP2500335861	Pregabalin	3.276.000	4.668.300	2.293.200
79	PP2500335862	Pregabalin	360.000.000	513.000.000	252.000.000
80	PP2500335863	Pregabalin	1.710.000.000	2.436.750.000	1.197.000.000
81	PP2500335864	Pregabalin	324.000.000	461.700.000	226.800.000
82	PP2500335865	Amoxicilin	119.000.000	169.575.000	83.300.000
83	PP2500335866	Amoxicilin	144.000.000	205.200.000	100.800.000

84	PP2500335867	Amoxicillin	117.000.000	166.725.000	81.900.000
85	PP2500335868	Amoxicilin + acid clavulanic	3.168.900	4.515.683	2.218.230
86	PP2500335869	Amoxicilin + Acid clavulanic	1.867.800	2.661.615	1.307.460
87	PP2500335870	Amoxicilin + Acid clavulanic	85.000.000	121.125.000	59.500.000
88	PP2500335871	Amoxicilin + sulbactam	210.000.000	299.250.000	147.000.000
89	PP2500335872	Ampicilin	192.000	273.600	134.400
90	PP2500335873	Ampicilin + Sulbactam	15.260.000	21.745.500	10.682.000
91	PP2500335874	Cefamandol	23.100.000	32.917.500	16.170.000
92	PP2500335875	Cefdinir	3.000.000	4.275.000	2.100.000
93	PP2500335876	Cefdinir	3.600.000	5.130.000	2.520.000
94	PP2500335877	Cefdinir	23.576.800	33.596.940	16.503.760
95	PP2500335878	Cefixim	9.000.000	12.825.000	6.300.000
96	PP2500335879	Cefixim	600.000.000	855.000.000	420.000.000
97	PP2500335880	Cefixim	960.000.000	1.368.000.000	672.000.000
98	PP2500335881	Cefoperazol	528.000.000	752.400.000	369.600.000
99	PP2500335882	Cefoperazone + sulbactam	1.656.000.000	2.359.800.000	1.159.200.000
100	PP2500335883	Cefoxitin	200.000.000	285.000.000	140.000.000
101	PP2500335884	Cefoxitin	29.500.000	42.037.500	20.650.000
102	PP2500335885	Cefoxitin	135.000.000	192.375.000	94.500.000
103	PP2500335886	Cefpodoxim	360.000.000	513.000.000	252.000.000
104	PP2500335887	Cefpodoxim	8.660.000	12.340.500	6.062.000
105	PP2500335888	Cefpodoxim	1.720.000	2.451.000	1.204.000
106	PP2500335889	Ceftazidim	132.000.000	188.100.000	92.400.000
107	PP2500335890	Ceftriaxone	76.000.000	108.300.000	53.200.000
108	PP2500335891	Cefuroxim	522.000.000	743.850.000	365.400.000
109	PP2500335892	Cefuroxim	2.400.000	3.420.000	1.680.000
110	PP2500335893	Cloxacilin	8.500.000	12.112.500	5.950.000
111	PP2500335894	Cloxacillin	6.310.000	8.991.750	4.417.000
112	PP2500335895	Meropenem	56.700.000	80.797.500	39.690.000
113	PP2500335896	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 2g	30.000.000	42.750.000	21.000.000
114	PP2500335897	Piperacillin + Tazobactam	101.400.000	144.495.000	70.980.000

115	PP2500335898	Sultamicillin	525.000.000	748.125.000	367.500.000
116	PP2500335899	Ticarcilin + Acid clavulanic	73.500.000	104.737.500	51.450.000
117	PP2500335900	Metronidazole	92.500.000	131.812.500	64.750.000
118	PP2500335901	Clarithromycin	14.000.000	19.950.000	9.800.000
119	PP2500335902	Clarithromycin	5.400.000	7.695.000	3.780.000
120	PP2500335903	Ciprofloxacin	343.000.000	488.775.000	240.100.000
121	PP2500335904	Levofloxacin	168.000.000	239.400.000	117.600.000
122	PP2500335905	Levofloxacin	55.000.000	78.375.000	38.500.000
123	PP2500335906	Ofloxacin	924.000.000	1.316.700.000	646.800.000
124	PP2500335907	Sulfasalazine	1.200.000	1.710.000	840.000
125	PP2500335908	Tigecyclin*	34.500.000	49.162.500	24.150.000
126	PP2500335909	Colistin*	967.890.000	1.379.243.250	677.523.000
127	PP2500335910	Linezolid	185.000.000	263.625.000	129.500.000
128	PP2500335911	Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat	437.500.000	623.437.500	306.250.000
129	PP2500335912	Aciclovir	480.000.000	684.000.000	336.000.000
130	PP2500335913	Fluconazol	114.000.000	162.450.000	79.800.000
131	PP2500335914	Fenticonazole nitrate	4.600.000	6.555.000	3.220.000
132	PP2500335915	Itraconazol	150.000.000	213.750.000	105.000.000
133	PP2500335916	Itraconazol	4.498.200	6.409.935	3.148.740
134	PP2500335917	Posaconazol	18.000.000	25.650.000	12.600.000
135	PP2500335918	Posaconazol	9.000.000	12.825.000	6.300.000
136	PP2500335919	Voriconazol 50mg	140.000.000	199.500.000	98.000.000
137	PP2500335920	Dihydroergotamin mesylat	50.000.000	71.250.000	35.000.000
138	PP2500335921	Flunarizin	125.000.000	178.125.000	87.500.000
139	PP2500335922	Sumatriptan	12.500.000	17.812.500	8.750.000
140	PP2500335923	Methotrexat	218.750.000	311.718.750	153.125.000
141	PP2500335924	Azathioprine	1.200.000	1.710.000	840.000
142	PP2500335925	Alfuzosin hydrochlorid	176.460.000	251.455.500	123.522.000
143	PP2500335926	Dutasteride	315.000.000	448.875.000	220.500.000
144	PP2500335927	Flavoxat	440.000.000	627.000.000	308.000.000
145	PP2500335928	Flavoxat	2.730.000	3.890.250	1.911.000

146	PP2500335929	Solifenacin succinate 5mg	3.240.000	4.617.000	2.268.000
147	PP2500335930	Tamsulosin hydrochlorid	360.000.000	513.000.000	252.000.000
148	PP2500335931	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate); Levodopa	150.000.000	213.750.000	105.000.000
149	PP2500335932	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	390.000.000	555.750.000	273.000.000
150	PP2500335933	Sắt fumarat	885.000.000	1.261.125.000	619.500.000
151	PP2500335934	Sắt fumarat + Acid folic	180.000.000	256.500.000	126.000.000
152	PP2500335935	Acid folic + Sắt (III) hydroxyd polymaltose	720.000.000	1.026.000.000	504.000.000
153	PP2500335936	Sắt (III) hydroxid polymaltose + Acid folic	245.000.000	349.125.000	171.500.000
154	PP2500335937	Cilostazol	150.000.000	213.750.000	105.000.000
155	PP2500335938	Albumin	2.800.000.000	3.990.000.000	1.960.000.000
156	PP2500335939	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	136.000.000	193.800.000	95.200.000
157	PP2500335940	Deferasirox	380.000.000	541.500.000	266.000.000
158	PP2500335941	Deferasirox	455.700.000	649.372.500	318.990.000
159	PP2500335942	Deferasirox	427.500.000	609.187.500	299.250.000
160	PP2500335943	Deferipron	80.010.000	114.014.250	56.007.000
161	PP2500335944	Erythropoietin	432.740.000	616.654.500	302.918.000
162	PP2500335945	Erythropoietin	63.500.000	90.487.500	44.450.000
163	PP2500335946	Erythropoietin	112.500.000	160.312.500	78.750.000
164	PP2500335947	Erythropoietin beta	1.582.000.000	2.254.350.000	1.107.400.000
165	PP2500335948	Diltiazem hydrochloride	1.075.000	1.531.875	752.500
166	PP2500335949	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	312.000.000	444.600.000	218.400.000
167	PP2500335950	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	49.980.000	71.221.500	34.986.000
168	PP2500335951	Nicorandil 5mg	189.000.000	269.325.000	132.300.000
169	PP2500335952	Trimetazidin	70.500	100.463	49.350
170	PP2500335953	Trimetazidin dihydrochloride	32.460.000	46.255.500	22.722.000
171	PP2500335954	Amlodipin besilat	63.000.000	89.775.000	44.100.000
172	PP2500335955	Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	1.638.000.000	2.334.150.000	1.146.600.000

173	PP2500335956	Amlodipin + Lisinopril	745.500.000	1.062.337.500	521.850.000
174	PP2500335957	Amlodipin + Indapamid	249.350.000	355.323.750	174.545.000
175	PP2500335958	Amlodipine + Valsartan	900.000.000	1.282.500.000	630.000.000
176	PP2500335959	Amlodipine + Valsartan	435.000.000	619.875.000	304.500.000
177	PP2500335960	Bisoprolol fumarat	225.000.000	320.625.000	157.500.000
178	PP2500335961	Bisoprolol + Hydrochlorothiazide	240.000.000	342.000.000	168.000.000
179	PP2500335962	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	275.000.000	391.875.000	192.500.000
180	PP2500335963	Candesartan	1.950.000.000	2.778.750.000	1.365.000.000
181	PP2500335964	Candesartan	620.000.000	883.500.000	434.000.000
182	PP2500335965	Candesartan cilexetil	210.000.000	299.250.000	147.000.000
183	PP2500335966	Candesartan + Hydrochlorothiazid	315.000.000	448.875.000	220.500.000
184	PP2500335967	Candesartan + Hydrochlorothiazid	104.370.000	148.727.250	73.059.000
185	PP2500335968	Candesartan Cilexetil + Hydrochlorothiazid	162.000.000	230.850.000	113.400.000
186	PP2500335969	Captopril + hydrochlorothiazid	710.000.000	1.011.750.000	497.000.000
187	PP2500335970	Carvedilol	165.000.000	235.125.000	115.500.000
188	PP2500335971	Doxazosin	59.850.000	85.286.250	41.895.000
189	PP2500335972	Doxazosin	270.000.000	384.750.000	189.000.000
190	PP2500335973	Doxazosin	141.000.000	200.925.000	98.700.000
191	PP2500335974	Enalapril + hydrochlorothiazid	378.000.000	538.650.000	264.600.000
192	PP2500335975	Irbersartan	900.000	1.282.500	630.000
193	PP2500335976	Irbesartan	249.000.000	354.825.000	174.300.000
194	PP2500335977	Irbesartan	99.750.000	142.143.750	69.825.000
195	PP2500335978	Irbesartan	730.000.000	1.040.250.000	511.000.000
196	PP2500335979	Losartan kali	130.000.000	185.250.000	91.000.000
197	PP2500335980	Losartan	535.500.000	763.087.500	374.850.000
198	PP2500335981	Losartan Potassium	945.000.000	1.346.625.000	661.500.000
199	PP2500335982	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	164.000.000	233.700.000	114.800.000
200	PP2500335983	Losartan kali + Hydrochlorothizide	90.000.000	128.250.000	63.000.000
201	PP2500335984	Methyldopa	102.000.000	145.350.000	71.400.000
202	PP2500335985	Methyldopa	648.000.000	923.400.000	453.600.000
203	PP2500335986	Metoprolol	567.000.000	807.975.000	396.900.000

204	PP2500335987	Nebivolol	434.700	619.448	304.290
205	PP2500335988	Nebivolol	456.000.000	649.800.000	319.200.000
206	PP2500335989	Nicardipin	28.500.000	40.612.500	19.950.000
207	PP2500335990	Nicardipin hydrochlorid	23.460.000	33.430.500	16.422.000
208	PP2500335991	Perindopril	156.000.000	222.300.000	109.200.000
209	PP2500335992	Perindopril arginine + Amlodipin	450.000.000	641.250.000	315.000.000
210	PP2500335993	Perindopril arginine + Amlodipin	562.500.000	801.562.500	393.750.000
211	PP2500335994	Perindopril arginin + Indapamid	82.000.000	116.850.000	57.400.000
212	PP2500335995	Quinapril	187.425.000	267.080.625	131.197.500
213	PP2500335996	Rilmenidin	16.000.000	22.800.000	11.200.000
214	PP2500335997	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	139.500.000	198.787.500	97.650.000
215	PP2500335998	Valsartan + Hydrochlorothiazide	126.000.000	179.550.000	88.200.000
216	PP2500335999	Valsartan + Hydrochlorothiazide	135.000.000	192.375.000	94.500.000
217	PP2500336000	Valsartan + hydrochlorothiazid	372.500.000	530.812.500	260.750.000
218	PP2500336001	Dobutamine	13.800.000	19.665.000	9.660.000
219	PP2500336002	Acid acetylsalicylic	47.250.000	67.331.250	33.075.000
220	PP2500336003	Clopidogrel	164.800.000	234.840.000	115.360.000
221	PP2500336004	Clopidogrel	40.000.000	57.000.000	28.000.000
222	PP2500336005	Clopidogrel	380.000.000	541.500.000	266.000.000
223	PP2500336006	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	420.000.000	598.500.000	294.000.000
224	PP2500336007	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	875.000.000	1.246.875.000	612.500.000
225	PP2500336008	Rivaroxaban	50.000.000	71.250.000	35.000.000
226	PP2500336009	Rivaroxaban	108.000.000	153.900.000	75.600.000
227	PP2500336010	Digoxin	4.800.000	6.840.000	3.360.000
228	PP2500336011	Ticagrelor	555.555.000	791.665.875	388.888.500
229	PP2500336012	Ticagrelor	14.400.000	20.520.000	10.080.000
230	PP2500336013	Atorvastatin	840.000	1.197.000	588.000
231	PP2500336014	Atorvastatin	480.000	684.000	336.000
232	PP2500336015	Atorvastatin+ Ezetimibe	315.000.000	448.875.000	220.500.000

233	PP2500336016	Atorvastatin+ Ezetimibe	238.000.000	339.150.000	166.600.000
234	PP2500336017	Atorvastatin+ Ezetimibe	1.260.000	1.795.500	882.000
235	PP2500336018	Atorvastatin+ Ezetimibe	150.000.000	213.750.000	105.000.000
236	PP2500336019	Ezetimib	195.000.000	277.875.000	136.500.000
237	PP2500336020	Fenofibrat	101.500.000	144.637.500	71.050.000
238	PP2500336021	Fenofibrat	315.000.000	448.875.000	220.500.000
239	PP2500336022	Fenofibrat	157.500.000	224.437.500	110.250.000
240	PP2500336023	Fenofibrat	100.500.000	143.212.500	70.350.000
241	PP2500336024	Fenofibrat	100.000.000	142.500.000	70.000.000
242	PP2500336025	Fluvastatin	2.040.000	2.907.000	1.428.000
243	PP2500336026	Lovastatin	168.000.000	239.400.000	117.600.000
244	PP2500336027	Lovastatin	75.000.000	106.875.000	52.500.000
245	PP2500336028	Lovastatin	44.100.000	62.842.500	30.870.000
246	PP2500336029	Pravastatin	658.000.000	937.650.000	460.600.000
247	PP2500336030	Rosuvastatin	1.020.000.000	1.453.500.000	714.000.000
248	PP2500336031	Simvastatin + Ezetimib	462.500.000	659.062.500	323.750.000
249	PP2500336032	Simvastatin + Ezetimib	132.500.000	188.812.500	92.750.000
250	PP2500336033	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	258.000.000	367.650.000	180.600.000
251	PP2500336034	Tacrolimus	65.800.000	93.765.000	46.060.000
252	PP2500336035	Tyrothricin	12.600.000	17.955.000	8.820.000
253	PP2500336036	Povidon Iod	134.000.000	190.950.000	93.800.000
254	PP2500336037	Spironolacton	246.750.000	351.618.750	172.725.000
255	PP2500336038	Bismuth	1.190.000.000	1.695.750.000	833.000.000
256	PP2500336039	Bismuth subsalicylat	80.100.000	114.142.500	56.070.000
257	PP2500336040	Famotidin	387.450.000	552.116.250	271.215.000
258	PP2500336041	Famotidin	244.020.000	347.728.500	170.814.000
259	PP2500336042	Guaiazulen + Dimethicon	443.970.000	632.657.250	310.779.000
260	PP2500336043	Lansoprazol	600.000	855.000	420.000
261	PP2500336044	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	357.840.000	509.922.000	250.488.000

262	PP2500336045	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd +Simethicon	216.000.000	307.800.000	151.200.000
263	PP2500336046	Aluminum hydroxide, Magnesium hydroxine, simethicone	360.000.000	513.000.000	252.000.000
264	PP2500336047	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxit gel) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	81.250.000	115.781.250	56.875.000
265	PP2500336048	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	384.000.000	547.200.000	268.800.000
266	PP2500336049	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	310.000.000	441.750.000	217.000.000
267	PP2500336050	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	122.500.000	174.562.500	85.750.000
268	PP2500336051	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	600.000.000	855.000.000	420.000.000
269	PP2500336052	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simeticon	546.000	778.050	382.200
270	PP2500336053	Magnesium hydroxyd + nhôm hydroxyde + simethicon	462.000.000	658.350.000	323.400.000
271	PP2500336054	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	450.000	641.250	315.000
272	PP2500336055	Omeprazol	441.000.000	628.425.000	308.700.000
273	PP2500336056	Pantoprazol	406.000.000	578.550.000	284.200.000
274	PP2500336057	Rabeprazol natri	2.550.000	3.633.750	1.785.000
275	PP2500336058	Rabeprazol natri	160.000.000	228.000.000	112.000.000
276	PP2500336059	Sucralfat	80.250.000	114.356.250	56.175.000
277	PP2500336060	Sucralfat	5.500.000	7.837.500	3.850.000
278	PP2500336061	Sucralfat	67.500.000	96.187.500	47.250.000
279	PP2500336062	Sucralfat	1.450.000	2.066.250	1.015.000
280	PP2500336063	Domperidon	47.250.000	67.331.250	33.075.000
281	PP2500336064	Alverin citrat + simethicon	302.400.000	430.920.000	211.680.000
282	PP2500336065	Bacillus subtilis	58.800.000	83.790.000	41.160.000
283	PP2500336066	Bacillus subtilis	72.800.000	103.740.000	50.960.000

284	PP2500336067	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 30mg	400.000	570.000	280.000
285	PP2500336068	Kẽm gluconat	13.500.000	19.237.500	9.450.000
286	PP2500336069	Kẽm gluconat	332.500.000	473.812.500	232.750.000
287	PP2500336070	Loperamid	540.000.000	769.500.000	378.000.000
288	PP2500336071	Saccharomyces boulardii	183.960.000	262.143.000	128.772.000
289	PP2500336072	Saccharomyces boulardii	203.400.000	289.845.000	142.380.000
290	PP2500336073	Diosmin	915.000.000	1.303.875.000	640.500.000
291	PP2500336074	Diosmin	72.000.000	102.600.000	50.400.000
292	PP2500336075	Diosmin	900.000	1.282.500	630.000
293	PP2500336076	Diosmin	45.000.000	64.125.000	31.500.000
294	PP2500336077	Diosmin	1.580.000	2.251.500	1.106.000
295	PP2500336078	Diosmin	50.400.000	71.820.000	35.280.000
296	PP2500336079	Diosmin	3.240.000	4.617.000	2.268.000
297	PP2500336080	Citrullin malat	365.000.000	520.125.000	255.500.000
298	PP2500336081	Citrullin malat	375.000.000	534.375.000	262.500.000
299	PP2500336082	Mesalazin (mesalamin)	64.800.000	92.340.000	45.360.000
300	PP2500336083	Silymarin	262.500.000	374.062.500	183.750.000
301	PP2500336084	Silymarin	590.000.000	840.750.000	413.000.000
302	PP2500336085	Trimebutin maleat	430.000.000	612.750.000	301.000.000
303	PP2500336086	Trimebutin maleat	204.000.000	290.700.000	142.800.000
304	PP2500336087	Trimebutine maleate	420.000.000	598.500.000	294.000.000
305	PP2500336088	Acid Ursodeoxycholic	578.000	823.650	404.600
306	PP2500336089	Ursodeoxycholic acid	820.000.000	1.168.500.000	574.000.000
307	PP2500336090	Ursodeoxycholic acid	604.000.000	860.700.000	422.800.000
308	PP2500336091	Ursodeoxycholic acid	100.800.000	143.640.000	70.560.000
309	PP2500336092	Ursodeoxycholic acid	28.000.000	39.900.000	19.600.000
310	PP2500336093	Ursodeoxycholic acid	99.000.000	141.075.000	69.300.000
311	PP2500336094	Otilonium bromid	3.330.000	4.745.250	2.331.000
312	PP2500336095	Estriol	15.500.000	22.087.500	10.850.000
313	PP2500336096	Acarbose	600.000.000	855.000.000	420.000.000
314	PP2500336097	Dapagliflozin	3.200.000	4.560.000	2.240.000

315	PP2500336098	Empagliflozin	2.000.000	2.850.000	1.400.000
316	PP2500336099	Glibenclamid + metformin	1.320.000.000	1.881.000.000	924.000.000
317	PP2500336100	Glibenclamid + metformin	369.600	526.680	258.720
318	PP2500336101	Gliclazid	225.000.000	320.625.000	157.500.000
319	PP2500336102	Gliclazid	270.000.000	384.750.000	189.000.000
320	PP2500336103	Glimepirid	42.500.000	60.562.500	29.750.000
321	PP2500336104	Glimepirid	65.000.000	92.625.000	45.500.000
322	PP2500336105	Glimepirid	28.000.000	39.900.000	19.600.000
323	PP2500336106	Glimepirid	42.000.000	59.850.000	29.400.000
324	PP2500336107	Glimepirid + metformin	298.800.000	425.790.000	209.160.000
325	PP2500336108	Glipizide	130.000.000	185.250.000	91.000.000
326	PP2500336109	Repaglinid	997.500.000	1.421.437.500	698.250.000
327	PP2500336110	Saxagliptin	1.890.000.000	2.693.250.000	1.323.000.000
328	PP2500336111	Sitagliptin	1.500.000.000	2.137.500.000	1.050.000.000
329	PP2500336112	Sitagliptin	1.800.000.000	2.565.000.000	1.260.000.000
330	PP2500336113	Sitagliptin + metformin	4.500.000	6.412.500	3.150.000
331	PP2500336114	Sitagliptin + metformin	1.140.000.000	1.624.500.000	798.000.000
332	PP2500336115	Sitagliptin + metformin	2.000.000.000	2.850.000.000	1.400.000.000
333	PP2500336116	Sitagliptin + metformin	400.000.000	570.000.000	280.000.000
334	PP2500336117	Vildagliptin	1.440.000.000	2.052.000.000	1.008.000.000
335	PP2500336118	Vildagliptin	825.000.000	1.175.625.000	577.500.000
336	PP2500336119	Vildagliptin + Metformin HCl	408.000.000	581.400.000	285.600.000
337	PP2500336120	Vildagliptin + Metformin HCl	378.000.000	538.650.000	264.600.000
338	PP2500336121	Vildagliptin + metformin hydrochlorid	189.000.000	269.325.000	132.300.000
339	PP2500336122	Levothyroxin (muối natri)	5.880.000	8.379.000	4.116.000
340	PP2500336123	Levothyroxin (muối natri)	133.000.000	189.525.000	93.100.000
341	PP2500336124	Desmopressin acetate	554.400.000	790.020.000	388.080.000
342	PP2500336125	Rivastigmine	3.780.000	5.386.500	2.646.000
343	PP2500336126	Thiocolchicosid	119.400.000	170.145.000	83.580.000
344	PP2500336127	Thiocolchicosid	750.000.000	1.068.750.000	525.000.000
345	PP2500336128	Dexamethason phosphat	1.410.000	2.009.250	987.000
346	PP2500336129	Acetazolamid	33.600.000	47.880.000	23.520.000

347	PP2500336130	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	186.480.000	265.734.000	130.536.000
348	PP2500336131	Kali iodid + natri iodid	28.000.000	39.900.000	19.600.000
349	PP2500336132	Kali iodid + natri iodid	31.500.000	44.887.500	22.050.000
350	PP2500336133	Natri hyaluronat	145.000.000	206.625.000	101.500.000
351	PP2500336134	Betahistin	775.000.000	1.104.375.000	542.500.000
352	PP2500336135	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	685.000.000	976.125.000	479.500.000
353	PP2500336136	Zopiclone	780.000	1.111.500	546.000
354	PP2500336137	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	86.700.000	123.547.500	60.690.000
355	PP2500336138	Meclophenoxat	33.750.000	48.093.750	23.625.000
356	PP2500336139	Olanzapin	92.910.000	132.396.750	65.037.000
357	PP2500336140	Tofisopam	270.305.000	385.184.625	189.213.500
358	PP2500336141	Amitriptylin hydrochlorid	334.400.000	476.520.000	234.080.000
359	PP2500336142	Mirtazapine	229.250.000	326.681.250	160.475.000
360	PP2500336143	Paroxetin	31.000.000	44.175.000	21.700.000
361	PP2500336144	Travoprost + Timolol	205.094.400	292.259.520	143.566.080
362	PP2500336145	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	450.000.000	641.250.000	315.000.000
363	PP2500336146	Acetyl leucin	352.000.000	501.600.000	246.400.000
364	PP2500336147	Choline alfoscerat	11.370.000	16.202.250	7.959.000
365	PP2500336148	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	111.000.000	158.175.000	77.700.000
366	PP2500336149	Galantamin	712.500.000	1.015.312.500	498.750.000
367	PP2500336150	Ginkgo biloba	200.000.000	285.000.000	140.000.000
368	PP2500336151	Ginkgo biloba	810.000.000	1.154.250.000	567.000.000
369	PP2500336152	Ginkgo biloba	187.500.000	267.187.500	131.250.000
370	PP2500336153	Ginkgo Biloba (Cao Khô Lá Bạch Quả)	380.000	541.500	266.000
371	PP2500336154	Mecobalamin	77.500.000	110.437.500	54.250.000
372	PP2500336155	Methycobalamin	640.000	912.000	448.000
373	PP2500336156	Pentoxifyllin	42.300.000	60.277.500	29.610.000

374	PP2500336157	Piracetam	315.000.000	448.875.000	220.500.000
375	PP2500336158	Piracetam	1.650.000.000	2.351.250.000	1.155.000.000
376	PP2500336159	Piracetam	112.500.000	160.312.500	78.750.000
377	PP2500336160	Piracetam	112.500.000	160.312.500	78.750.000
378	PP2500336161	Piracetam	1.000.000	1.425.000	700.000
379	PP2500336162	Piracetam	187.500.000	267.187.500	131.250.000
380	PP2500336163	Piracetam	234.150.000	333.663.750	163.905.000
381	PP2500336164	Piracetam 1200mg	27.867.000	39.710.475	19.506.900
382	PP2500336165	Vinpocetin	119.700.000	170.572.500	83.790.000
383	PP2500336166	Montelukast	7.440.000	10.602.000	5.208.000
384	PP2500336167	Montelukast (dưới dạng montelukast Natri)	18.000.000	25.650.000	12.600.000
385	PP2500336168	Salbutamol	5.187.000	7.391.475	3.630.900
386	PP2500336169	Salbutamol	99.750.000	142.143.750	69.825.000
387	PP2500336170	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	25.200.000	35.910.000	17.640.000
388	PP2500336171	Ambroxol	247.000.000	351.975.000	172.900.000
389	PP2500336172	Ambroxol	600.000	855.000	420.000
390	PP2500336173	Bromhexin hydroclodrid	17.900.000	25.507.500	12.530.000
391	PP2500336174	Bromhexin hydroclorid (0,08% kl/tt)	22.500.000	32.062.500	15.750.000
392	PP2500336175	Bromhexin hydroclodrid	690.000	983.250	483.000
393	PP2500336176	Carbocistein	127.500.000	181.687.500	89.250.000
394	PP2500336177	Carbocistein	105.000.000	149.625.000	73.500.000
395	PP2500336178	Carbocistein	2.500.000	3.562.500	1.750.000
396	PP2500336179	Carbocistein	52.500.000	74.812.500	36.750.000
397	PP2500336180	N-acetylcystein	3.350.000	4.773.750	2.345.000
398	PP2500336181	N-acetylcystein	112.000.000	159.600.000	78.400.000
399	PP2500336182	N-Acetylcystein	10.990.000	15.660.750	7.693.000
400	PP2500336183	Mometasone furoat	704.000.000	1.003.200.000	492.800.000
401	PP2500336184	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	165.000.000	235.125.000	115.500.000
402	PP2500336185	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	166.400.000	237.120.000	116.480.000

403	PP2500336186	Acid amin*	1.200.000.000	1.710.000.000	840.000.000
404	PP2500336187	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (dưới dạng L-Arginin hydroclorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L-Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg	52.000.000	74.100.000	36.400.000
405	PP2500336188	Acid amin + glucose + lipid (*)	810.000.000	1.154.250.000	567.000.000
406	PP2500336189	Acid amin + glucose + lipid (*)	620.000.000	883.500.000	434.000.000
407	PP2500336190	Acid amin + Glucose + Lipid + Điện giải	619.132.500	882.263.813	433.392.750
408	PP2500336191	Calci clorid dihydrat	1.668.000	2.376.900	1.167.600
409	PP2500336192	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	1.000.000	1.425.000	700.000
410	PP2500336193	Kali clorid	1.950.000	2.778.750	1.365.000
411	PP2500336194	Magnesi sulfat heptahydrat	11.100.000	15.817.500	7.770.000
412	PP2500336195	Natri clorid	272.538.000	388.366.650	190.776.600
413	PP2500336196	Natri clorid	30.450.000	43.391.250	21.315.000
414	PP2500336197	Calci carbonat	140.000.000	199.500.000	98.000.000
415	PP2500336198	Calci carbonat	3.000.000	4.275.000	2.100.000
416	PP2500336199	Calci carbonat	1.925.000	2.743.125	1.347.500
417	PP2500336200	Calci carbonat + vitamin D3	126.000.000	179.550.000	88.200.000
418	PP2500336201	Calci carbonat + vitamin D3	34.750.000	49.518.750	24.325.000
419	PP2500336202	Calci carbonat + vitamin D3	23.750.000	33.843.750	16.625.000
420	PP2500336203	Calcium + vitamin D3	855.000.000	1.218.375.000	598.500.000

421	PP2500336204	Calcium carbonat + Vitamin D3	92.500.000	131.812.500	64.750.000
422	PP2500336205	Calci lactat	135.600.000	193.230.000	94.920.000
423	PP2500336206	Calci Lactat	700.000	997.500	490.000
424	PP2500336207	Calcium lactate pentahydrat	150.000.000	213.750.000	105.000.000
425	PP2500336208	Tricalci phosphat	704.000	1.003.200	492.800
426	PP2500336209	Vitamin A + D2	19.600.000	27.930.000	13.720.000
427	PP2500336210	Vitamin B1 + B6 + B12	250.000.000	356.250.000	175.000.000
428	PP2500336211	Vitamin B1 + B6 + B12	250.000	356.250	175.000
429	PP2500336212	Vitamin B1 + B6 + B12	19.500.000	27.787.500	13.650.000
430	PP2500336213	Vitamin B1 + B6 + B12	22.000.000	31.350.000	15.400.000
431	PP2500336214	Vitamin B1 + B6 + B12	372.600.000	530.955.000	260.820.000
432	PP2500336215	Magnesi lactac + Vitamin B6	7.450.000	10.616.250	5.215.000
433	PP2500336216	Vitamin B6 + magnesi lactat	312.000.000	444.600.000	218.400.000
434	PP2500336217	Vitamin C	7.000.000	9.975.000	4.900.000
435	PP2500336218	Vitamin H (B8)	75.000.000	106.875.000	52.500.000
436	PP2500336219	Pregabalin	900.000.000	1.282.500.000	630.000.000
437	PP2500336220	Pregabalin	135.000.000	192.375.000	94.500.000
438	PP2500336221	Rebamipid	160.000.000	228.000.000	112.000.000
439	PP2500336222	Atorvastatin + Ezetimibe	810.000.000	1.154.250.000	567.000.000
440	PP2500336223	Bacillus subtilis	275.000.000	391.875.000	192.500.000
441	PP2500336224	Trimebutin maleat	125.000.000	178.125.000	87.500.000
442	PP2500336225	Cetirizin	420.000.000	598.500.000	294.000.000
443	PP2500336226	Pregabalin	850.000.000	1.211.250.000	595.000.000
444	PP2500336227	Pregabalin	840.000.000	1.197.000.000	588.000.000
445	PP2500336228	Amoxicilin + Acid clavulanic	515.000.000	733.875.000	360.500.000
446	PP2500336229	Aciclovir	2.097.900	2.989.508	1.468.530
447	PP2500336230	Alfuzosin hydrochlorid	2.066.400	2.944.620	1.446.480
448	PP2500336231	Irbesartan	147.000.000	209.475.000	102.900.000
449	PP2500336232	Valsartan + Hydrochlorothiazide	500.000.000	712.500.000	350.000.000
450	PP2500336233	Lovastatin	272.000.000	387.600.000	190.400.000
451	PP2500336234	Mesalazine	596.400.000	849.870.000	417.480.000
452	PP2500336235	Prednison	66.000.000	94.050.000	46.200.000

453	PP2500336236	Bromhexin Hydrochlorid	235.000.000	334.875.000	164.500.000
454	PP2500336237	Metformin hydroclorid + Glimepirid	900.000.000	1.282.500.000	630.000.000
455	PP2500336238	Ginkgo biloba: (Cao khô lá Bạch Quả (Ginkgo biloba extract) (Extractum Folii Ginkgo siccus) (tương đương 9,6mg flavonoid toàn phần tính theo quercetin)	237.000.000	337.725.000	165.900.000
456	PP2500336239	Alendronat	9.000.000	12.825.000	6.300.000
457	PP2500336240	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	25.788.000	36.747.900	18.051.600
458	PP2500336241	Vancomycin	48.300.000	68.827.500	33.810.000
459	PP2500336242	Hydrocortison	14.000.000	19.950.000	9.800.000
460	PP2500336243	Lidocain hydrochlorid	10.500.000	14.962.500	7.350.000
461	PP2500336244	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	109.725.000	156.358.125	76.807.500
462	PP2500336245	Acetyl leucin	9.555.000	13.615.875	6.688.500

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tệp đính kèm: **Chương III. Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.docx**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) **thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.**

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Gói thầu thuộc được chia thành nhiều phần độc lập thì thực hiện theo quy định như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm **giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất** (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần **không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt**, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh

giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5. Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. **Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi).** Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Webform	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X

10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá	X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu	X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh	X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	X
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	X
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu	X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ	X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự	X

**BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA
THUỐC**
(Dành cho Bên mời thầu)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
1	PP250033 5784	7GE1	Fentanyl	2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	13.000	17.010	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
2	PP250033 5785	12GE2	Lidocain hydrochlorid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	200	30.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
3	PP250033 5786	12GE3	Lidocain hydrochlorid	400mg/20m l	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	100	120.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
4	PP250033 5787	13GE4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg+18,1 3mcg/1,8ml	Tiêm	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	Óng	3.000	15.484	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

5	PP250033 5788	15GE5	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm/Th uốc tiêm truyền	Óng	6.000	21.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
6	PP250033 5789	18GE6	Pethidine	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	óng	500	24.990	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
7	PP250033 5790	30GE7	Rocuronium bromide	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm/Th uốc tiêm truyền	Lọ	1.500	48.500	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
8	PP250033 5791	33GE8	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	Viên	500	5.900	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
9	PP250033 5792	34GE9	Aescin	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	150.00 0	7.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
10	PP250033 5793	34GE10	Aescin	40mg	Uống	Viên	Viên	60.000	5.730	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
11	PP250033 5794	34GE11	Aescin	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	6.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
12	PP250033 5795	34GE12	Aescin	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	250.00 0	3.125	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
13	PP250033 5796	34GE13	Aescin	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	200	1.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
14	PP250033 5797	35GE14	Celecoxib	200 mg	Uống	Viên nang	Viên	300	2.400	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

15	PP250033 5798	36GE15	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên	30.000	6.900	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
16	PP250033 5799	39GE16	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	viên	100.00 0	15.680	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
17	PP250033 5800	39GE17	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	70.000	9.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
18	PP250033 5801	42GE18	Flurbiprofen	100 mg	Uống	Viên	Viên	100	10.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
19	PP250033 5802	43GE19	Ibuprofen	200mg/10m l; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Chai	5.000	79.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
20	PP250033 5803	44GE20	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	60.000	9.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
21	PP250033 5804	45GE21	Ketoprofen	0,02g	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	40.000	13.700	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
22	PP250033 5805	52GE22	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	6.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
23	PP250033 5806	52GE23	Naproxen	275mg	Uống	Viên	Viên	210.00 0	3.950	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
24	PP250033 5807	53GE24	Naproxen + esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium)	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	16.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

25	PP250033 5808	53GE25	Naproxen + Esomeprazole	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300	12.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
26	PP250033 5809	54GE26	Nefopam hydrochlorid	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.250	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
27	PP250033 5810	56GE27	Paracetamol	1000mg/10 0ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/cha i/lọ	8.000	16.448	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
28	PP250033 5811	56GE28	Paracetamol	500mg	Uống	Bột/cố m/hạt pha uống	Gói	120	2.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
29	PP250033 5812	56GE29	Paracetamol	200mg/5ml, óng 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	500	9.280	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
30	PP250033 5813	56GE30	Paracetamol 200mg/5ml	200mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng/Gó i	300	6.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
31	PP250033 5814	57GE31	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 4mg	Uống	Viên sủi	Viên	600	2.650	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
32	PP250033 5815	61GE32	Paracetamol + Methocarbamol	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
33	PP250033 5816	64GE33	Acetaminophen + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	8.800	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

34	PP250033 5817	69GE34	Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan	650 mg + 10mg + 20mg	Uống	Viên sủi	Viên	60.000	2.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
35	PP250033 5818	73GE35	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000	7.840	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
36	PP250033 5819	76GE36	Allopurinol	200mg	Uống	Viên	Viên	90.000	2.450	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
37	PP250033 5820	77GE37	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
38	PP250033 5821	79GE38	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
39	PP250033 5822	80GE39	Glucosamin	1000mg	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	150	5.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
40	PP250033 5823	80GE40	Glucosamin	750mg	Uống	Viên sủi	Viên	60.000	4.494	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
41	PP250033 5824	80GE41	Glucosamine	1250mg	Uống	Dung dịch/hồ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	120.00 0	7.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
42	PP250033 5825	80GE42	Glucosamine sulfate (dưới dạng Glucosamine sulfate potassium)	250mg	Uống	Viên nang	Viên	200.00 0	3.400	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

43	PP250033 5826	82GE43	Alendronat	70mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000	98.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
44	PP250033 5827	84GE44	Alpha chymotrypsin	4200IU	Uống	Viên nang	Viên	120.000	1.785	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
45	PP250033 5828	84GE45	Alpha chymotrypsin	3,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
46	PP250033 5829	89GE46	Leflunomide	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	21.490	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
47	PP250033 5830	89GE47	Leflunomide	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	22.490	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
48	PP250033 5831	90GE48	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	200.000	3.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
49	PP250033 5832	95GE49	Bilastin	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	8.900	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
50	PP250033 5833	96GE50	Cetirizin	1mg/1ml chai 90ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	chai	100	79.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
51	PP250033 5834	96GE51	Cetirizin	1mg/1ml chai 30ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nh ũ dịch uống	chai	300	39.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

52	PP250033 5835	96GE52	Cetirizine dihydrochloride 1mg/ml	1mg/ml chai 60ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	chai	300	55.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
53	PP250033 5836	97GE53	Cinnarizin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	120.00 0	1.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
54	PP250033 5837	101GE5 4	Desloratadin	0,5mg/ml, 100ml	Uống	Dung dịch/Hỗ n dịch/Nh ũ dịch uống	Chai	50	120.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
55	PP250033 5838	101GE5 5	Desloratadin	30mg/60ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Lọ	50	65.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
56	PP250033 5839	102GE5 6	Dexchlorphenirami n maleat	2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	110	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
57	PP250033 5840	103GE5 7	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	1.000	540	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
58	PP250033 5841	104GE5 8	Ebastin	20 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	18.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
59	PP250033 5842	104GE5 9	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.450	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

60	PP250033 5843	104GE6 0	Ebastin	5mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	100	10.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
61	PP250033 5844	105GE6 1	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	8.000	1.250	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
62	PP250033 5845	106GE6 2	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000	5.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
63	PP250033 5846	106GE6 3	Fexofenadin	6mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	300	14.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
64	PP250033 5847	106GE6 4	Fexofenadin	30mg/1g	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	Gói	300	5.339	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
65	PP250033 5848	106GE6 5	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	150.00 0	1.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
66	PP250033 5849	106GE6 6	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.600	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
67	PP250033 5850	108GE6 7	Levocetirizin dihydroclorid	5mg	Uống	Viên	Viên	200	1.800	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
68	PP250033 5851	108GE6 8	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; óng 5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch	Óng	1.000	5.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

						uống						
69	PP250033 5852	111GE6 9	Mequitazin	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
70	PP250033 5853	113GE7 0	Rupatadine	1mg/1ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Chai	100	50.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
71	PP250033 5854	113GE7 1	Rupatadine	1mg/1ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Chai	100	80.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
72	PP250033 5855	134GE7 2	Noradrenaline	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	3.000	35.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
73	PP250033 5856	149GE7 3	Gabapentin	400mg	Uống	Viên	viên	200.00 0	8.500	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
74	PP250033 5857	149GE7 4	Gabapentin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	300	2.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
75	PP250033 5858	152GE7 5	Oxcarbazepine	300mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng/Gó i	1.000	10.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

76	PP250033 5859	152GE7 6	Oxcarbazepine	60mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Chai	30	185.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
77	PP250033 5860	155GE7 7	Pregabalin	25 mg	Uống	Viên nang	Viên	100.00 0	7.980	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
78	PP250033 5861	155GE7 8	Pregabalin	50 mg	Uống	Viên nang	Viên	300	10.920	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
79	PP250033 5862	155GE7 9	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	viên	30.000	12.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
80	PP250033 5863	155GE8 0	Pregabalin	100mg	Uống	Viên	Viên	180.00 0	9.500	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
81	PP250033 5864	155GE8 1	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000	5.400	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
82	PP250033 5865	168GE8 2	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	50.000	2.380	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
83	PP250033 5866	168GE8 3	Amoxicilin	750mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	50.000	2.880	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
84	PP250033 5867	168GE8 4	Amoxicillin	1000mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.900	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
85	PP250033 5868	169GE8 5	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	Gói	300	10.563	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

86	PP250033 5869	169GE8 6	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg+ 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	200	9.339	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
87	PP250033 5870	169GE8 7	Amoxicilin + Acid clavulanic	2g + 200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	85.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
88	PP250033 5871	170GE8 8	Amoxicilin + sulbactam	500mg+ 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	42.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
89	PP250033 5872	171GE8 9	Ampicilin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200	960	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
90	PP250033 5873	172GE9 0	Ampicilin + Sulbactam	0,5g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	21.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
91	PP250033 5874	179GE9 1	Cefamandol	0,75g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	33.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
92	PP250033 5875	181GE9 2	Cefdinir	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	300	10.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
93	PP250033 5876	181GE9 3	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	300	12.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
94	PP250033 5877	181GE9 4	Cefdinir	250mg/5ml x 30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	200	117.884	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
95	PP250033 5878	183GE9 5	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Viên	300	30.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
96	PP250033 5879	183GE9 6	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	20.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

97	PP250033 5880	183GE9 7	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Viên	60.000	16.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
98	PP250033 5881	185GE9 8	Cefoperazol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000	88.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
99	PP250033 5882	186GE9 9	Cefoperazone + sulbactam	1g : 1g	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	9.000	184.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
100	PP250033 5883	189GE1 00	Cefoxitin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	200.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
101	PP250033 5884	189GE1 01	Cefoxitin	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	29.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
102	PP250033 5885	189GE1 02	Cefoxitin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	45.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
103	PP250033 5886	191GE1 03	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
104	PP250033 5887	191GE1 04	Cefpodoxim	50mg/5ml; 60ml Chai 36g	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	Chai	100	86.600	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
105	PP250033 5888	191GE1 05	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	Viên	200	8.600	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
106	PP250033 5889	193GE1 06	Ceftazidim	3g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	88.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
107	PP250033 5890	198GE1 07	Ceftriaxone	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	38.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

108	PP250033 5891	199GE1 08	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	17.400	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
109	PP250033 5892	199GE1 09	Cefuroxim	250 mg	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	300	8.000	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
110	PP250033 5893	200GE1 10	Cloxacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	85.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
111	PP250033 5894	200GE1 11	Cloxacillin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	63.100	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
112	PP250033 5895	204GE1 12	Meropenem	0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	81.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
113	PP250033 5896	205GE1 13	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 2g	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	60.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
114	PP250033 5897	207GE1 14	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0.25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	67.600	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
115	PP250033 5898	210GE1 15	Sultamicillin	250mg	uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	50.000	10.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
116	PP250033 5899	211GE1 16	Ticarcillin + Acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	750	98.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
117	PP250033 5900	221GE1 17	Metronidazole	250mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.850	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

118	PP250033 5901	227GE1 18	Clarithromycin	500mg	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	Lọ	50	280.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
119	PP250033 5902	227GE1 19	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	300	18.000	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
120	PP250033 5903	233GE1 20	Ciprofloxacin	250mg/3g	Uống	Bột/cố m/hạt pha uống	Gói	70.000	4.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
121	PP250033 5904	234GE1 21	Levofloxacin	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	84.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
122	PP250033 5905	234GE1 22	Levofloxacin	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	110.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
123	PP250033 5906	239GE1 23	Ofloxacin	200mg/40m l	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm	lọ	11.000	84.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
124	PP250033 5907	246GE1 24	Sulfasalazine	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	100	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
125	PP250033 5908	249GE1 25	Tigecyclin*	50mg	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	lọ	50	690.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
126	PP250033 5909	252GE1 26	Colistin*	4,5MIU	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	Lọ	1.100	879.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
127	PP250033 5910	255GE1 27	Linezolid	400mg/200 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000	185.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

128	PP250033 5911	269GE1 28	Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat	100mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	35.000	12.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
129	PP250033 5912	280GE1 29	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	60.000	8.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
130	PP250033 5913	296GE1 30	Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	38.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
131	PP250033 5914	297GE1 31	Fenticonazole nitrate	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	200	23.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
132	PP250033 5915	300GE1 32	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	15.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
133	PP250033 5916	300GE1 33	Itraconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	300	14.994	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
134	PP250033 5917	307GE1 34	Posaconazol	4,2g -105ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Chai	2	9.000.00 0	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
135	PP250033 5918	307GE1 35	Posaconazol	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60	150.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
136	PP250033 5919	309GE1 36	Voriconazol 50mg	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000	140.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
137	PP250033 5920	342GE1 37	Dihydroergotamin mesylate	2.5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

138	PP250033 5921	344GE1 38	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
139	PP250033 5922	345GE1 39	Sumatriptan	25mg	Uống	Viên	Viên	500	25.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
140	PP250033 5923	377GE1 40	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	35.000	6.250	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
141	PP250033 5924	416GE1 41	Azathioprine	25 mg	Uống	Viên	Viên	200	6.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
142	PP250033 5925	427GE1 42	Alfuzosin hydrochlorid	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	5.882	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
143	PP250033 5926	428GE1 43	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	12.600	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
144	PP250033 5927	429GE1 44	Flavoxat	100mg	Uống	Viên	Viên	80.000	5.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
145	PP250033 5928	429GE1 45	Flavoxat	100mg	Uống	Viên	Viên	500	5.460	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
146	PP250033 5929	432GE1 46	Solifenacin succinate 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	300	10.800	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
147	PP250033 5930	433GE1 47	Tamsulosin hydrochlorid	0.4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

148	PP250033 5931	434GE1 48	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate); Levodopa	25mg; 250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
149	PP250033 5932	435GE1 49	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	100mg + 25mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	26.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
150	PP250033 5933	443GE1 50	Sắt fumarat	300mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	5.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
151	PP250033 5934	449GE1 51	Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
152	PP250033 5935	450GE1 52	Acid folic + Sắt (III) hydroxyd polymaltose	0,35mg + 100mg	Uống	Viên sủi	Viên	100.000	7.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
153	PP250033 5936	450GE1 53	Sắt (III) hydroxid polymaltose + Acid folic	166.67mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	4.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
154	PP250033 5937	453GE1 54	Cilostazol	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
155	PP250033 5938	463GE1 55	Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.500	800.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
156	PP250033 5939	480GE1 56	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	6% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000	136.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
157	PP250033 5940	481GE1 57	Deferasirox	125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	76.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

158	PP250033 5941	481GE1 58	Deferasirox	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000	151.900	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
159	PP250033 5942	481GE1 59	Deferasirox	360mg	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	5.000	85.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
160	PP250033 5943	482GE1 60	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.667	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
161	PP250033 5944	484GE1 61	Erythropoietin	4000IU/0.4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Borm tiêm	1.000	432.740	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
162	PP250033 5945	484GE1 62	Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Borm tiêm	500	127.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
163	PP250033 5946	484GE1 63	Erythropoietin	4000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Borm tiêm	500	225.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
164	PP250033 5947	484GE1 64	Erythropoietin beta	2000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	226.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

165	PP250033 5948	488GE1 65	Diltiazem hydrochloride	60mg	Uống	Viên	Viên	500	2.150	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
166	PP250033 5949	490GE1 66	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	120.00 0	2.600	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
167	PP250033 5950	490GE1 67	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.499	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
168	PP250033 5951	491GE1 68	Nicorandil 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	90.000	2.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
169	PP250033 5952	492GE1 69	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	300	235	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
170	PP250033 5953	492GE1 70	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000	5.410	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
171	PP250033 5954	500GE1 71	Amlodipin besilat	10mg	Uống	Viên nang	Viên	100.00 0	630	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
172	PP250033 5955	502GE1 72	Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	50mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	300.00 0	5.460	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
173	PP250033 5956	503GE1 73	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	210.00 0	3.550	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
174	PP250033 5957	504GE1 74	Amlodipin + Indapamid	5mg; 1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.987	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

175	PP250033 5958	507GE1 75	Amlodipine + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	9.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
176	PP250033 5959	507GE1 76	Amlodipine +Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	30.000	14.500	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
177	PP250033 5960	511GE1 77	Bisoprolol fumarat	10mg	Uống	Viên	Viên	75.000	3.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
178	PP250033 5961	512GE1 78	Bisoprolol + Hydrochlorothiazide	10 mg + 25 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.800	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
179	PP250033 5962	512GE1 79	Bisoprolol + hydrochlorothiazide	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	110.00 0	2.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
180	PP250033 5963	513GE1 80	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	500.00 0	3.900	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
181	PP250033 5964	513GE1 81	Candesartan	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	200.00 0	3.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
182	PP250033 5965	513GE1 82	Candesartan cilexetil	16mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.200	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
183	PP250033 5966	514GE1 83	Candesartan + Hydrochlorothiazide	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	35.000	9.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
184	PP250033 5967	514GE1 84	Candesartan + Hydrochlorothiazide	8mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	2.982	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
185	PP250033 5968	514GE1 85	Candesartan Cilexetil + Hydrochlorothiazide	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	3.600	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

186	PP250033 5969	516GE1 86	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên	viên	200.00 0	3.550	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
187	PP250033 5970	517GE1 87	Carvedilol	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
188	PP250033 5971	520GE1 88	Doxazosin	4mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.995	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
189	PP250033 5972	520GE1 89	Doxazosin	8mg	Uống	Viên	Viên	45.000	6.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
190	PP250033 5973	520GE1 90	Doxazosin	1mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.350	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
191	PP250033 5974	522GE1 91	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.300	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
192	PP250033 5975	528GE1 92	Irbersartan	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	300	3.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
193	PP250033 5976	528GE1 93	Irbesartan	75 mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	2.490	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
194	PP250033 5977	528GE1 94	Irbesartan	100 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	1.995	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
195	PP250033 5978	528GE1 95	Irbesartan	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	200.00 0	3.650	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
196	PP250033 5979	534GE1 96	Losartan kali	50mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	1.300	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

197	PP250033 5980	534GE1 97	Losartan	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	8.925	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
198	PP250033 5981	534GE1 98	Losartan Potassium	100mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	9.450	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
199	PP250033 5982	535GE1 99	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.100	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
200	PP250033 5983	535GE2 00	Losartan kali + Hydrochlorothizide	100mg+ 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
201	PP250033 5984	536GE2 01	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.700	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
202	PP250033 5985	536GE2 02	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	270.00 0	2.400	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
203	PP250033 5986	537GE2 03	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	Viên	210.00 0	2.700	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
204	PP250033 5987	538GE2 04	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	viên	300	1.449	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
205	PP250033 5988	538GE2 05	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	7.600	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
206	PP250033 5989	539GE2 06	Nicardipin	10mg/50ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm/Th uốc tiêm truyền	Túi/cha i/lọ	300	95.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

207	PP250033 5990	539GE2 07	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	78.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
208	PP250033 5991	541GE2 08	Perindopril	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.200	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
209	PP250033 5992	542GE2 09	Perindopril arginine + Amlodipin	5 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	75.000	6.000	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
210	PP250033 5993	542GE2 10	Perindopril arginine + Amlodipin	5 mg + 10 mg	Uống	Viên	Viên	75.000	7.500	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
211	PP250033 5994	543GE2 11	Perindopril arginin + Indapamid	10mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.200	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
212	PP250033 5995	544GE2 12	Quinapril	10mg	Uống	Viên	Viên	75.000	2.499	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
213	PP250033 5996	546GE2 13	Rilmenidin	1mg	Uống	Viên	Viên	4.000	4.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
214	PP250033 5997	548GE2 14	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	9.000	15.500	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
215	PP250033 5998	550GE2 15	Valsartan + Hydrochlorothiazide	160mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	14.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
216	PP250033 5999	550GE2 16	Valsartan + Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	9.000	15.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
217	PP250033 6000	550GE2 17	Valsartan + hydrochlorothiazide	80mg+12,5 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	7.450	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

218	PP250033 6001	554GE2 18	Dobutamine	250mg/20m l (tương đương dobutamine hydrochlori de 14mg/ml)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Óng	200	69.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
219	PP250033 6002	559GE2 19	Acid acetylsalicylic	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	250.00 0	189	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
220	PP250033 6003	563GE2 20	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	160.00 0	1.030	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
221	PP250033 6004	563GE2 21	Clopidogrel	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
222	PP250033 6005	563GE2 22	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang	Viên	200.00 0	1.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
223	PP250033 6006	564GE2 23	Dabigatran etexilate (dưới dạng dabigatran etexilate mesylate)	110mg	Uống	Viên	viên	15.000	28.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
224	PP250033 6007	564GE2 24	Dabigatran etexilate (dưới dạng dabigatran etexilate mesylate)	110mg	Uống	Viên nang	viên	35.000	25.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
225	PP250033 6008	568GE2 25	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	10.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
226	PP250033 6009	568GE2 26	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	9.000	12.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

227	PP250033 6010	553GE2 27	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	16.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
228	PP250033 6011	571GE2 28	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	35.000	15.873	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
229	PP250033 6012	571GE2 29	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	1.000	14.400	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
230	PP250033 6013	573GE2 30	Atorvastatin	80mg	Uống	Viên	Viên	200	4.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
231	PP250033 6014	573GE2 31	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	300	1.600	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
232	PP250033 6015	574GE2 32	Atorvastatin+ Ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	35.000	9.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
233	PP250033 6016	574GE2 33	Atorvastatin+ Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	35.000	6.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
234	PP250033 6017	574GE2 34	Atorvastatin+ Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	200	6.300	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
235	PP250033 6018	574GE2 35	Atorvastatin+ Ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	10.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
236	PP250033 6019	577GE2 36	Ezetimib	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.900	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
237	PP250033 6020	578GE2 37	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	2.900	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

238	PP250033 6021	578GE2 38	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	3.150	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
239	PP250033 6022	578GE2 39	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.150	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
240	PP250033 6023	578GE2 40	Fenofibrat	150mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.350	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
241	PP250033 6024	578GE2 41	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
242	PP250033 6025	579GE2 42	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	300	6.800	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
243	PP250033 6026	581GE2 43	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.800	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
244	PP250033 6027	581GE2 44	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
245	PP250033 6028	581GE2 45	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.260	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
246	PP250033 6029	582GE2 46	Pravastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	100.00 0	6.580	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
247	PP250033 6030	583GE2 47	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	400.00 0	2.550	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
248	PP250033 6031	585GE2 48	Simvastatin + Ezetimib	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	18.500	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

249	PP250033 6032	585GE2 49	Simvastatin + Ezetimib	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
250	PP250033 6033	595GE2 50	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Óng	2.000	129.000	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
251	PP250033 6034	423GE2 51	Tacrolimus	100mg/100 g -12g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Viên	200	329.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
252	PP250033 6035	642GE2 52	Tyrothricin	0.1g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	63.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
253	PP250033 6036	664GE2 53	Povidon Iod	10%-140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5.000	26.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
254	PP250033 6037	670GE2 54	Spironolacton	50 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.935	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
255	PP250033 6038	673GE2 55	Bismuth	262.5mg	uống	Viên	Viên	200.000	5.950	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
256	PP250033 6039	673GE2 56	Bismuth subsalicylat	525,6mg/30 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	9.000	8.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
257	PP250033 6040	675GE2 57	Famotidin	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.583	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
258	PP250033 6041	675GE2 58	Famotidin	20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.000	3.486	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

259	PP250033 6042	676GE2 59	Guaiazulen + Dimethicon	0.004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	gói	90.000	4.933	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
260	PP250033 6043	677GE2 60	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên nang	Viên	300	2.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
261	PP250033 6044	678GE2 61	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	120.00 0	2.982	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
262	PP250033 6045	679GE2 62	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd +Simethicon	400mg+306 mg+ 30mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	1.440	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
263	PP250033 6046	679GE2 63	Aluminum hydroxide, Magnesium hydroxine, simethicone	220mg + 200mg + 25mg	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	150.00 0	2.400	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
264	PP250033 6047	679GE2 64	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxit gel) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	(800mg + 400mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	25.000	3.250	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
265	PP250033 6048	679GE2 65	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 400mg + 40mg)/5ml, gói 5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	120.00 0	3.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

266	PP250033 6049	679GE2 66	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg +351,9mg +50mg)/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	100.00 0	3.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
267	PP250033 6050	679GE2 67	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	35.000	3.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
268	PP250033 6051	679GE2 68	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	4.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
269	PP250033 6052	679GE2 69	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simeticon	400mg + 400mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	200	2.730	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
270	PP250033 6053	679GE2 70	Magnesium hydroxyd + nhôm hydroxyde + simethicon	(800,4mg+ 612mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	60.000	7.700	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
271	PP250033 6054	680GE2 71	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	300	1.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
272	PP250033 6055	682GE2 72	Omeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	210.00 0	2.100	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
273	PP250033 6056	684GE2 73	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	70.000	5.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

274	PP250033 6057	685GE2 74	Rabeprazol natri	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300	8.500	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
275	PP250033 6058	685GE2 75	Rabeprazol natri	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	3.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
276	PP250033 6059	689GE2 76	Sucralfat	2g/10ml; 10ml	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	15.000	5.350	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
277	PP250033 6060	689GE2 77	Sucralfat	2g/15g	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	1.000	5.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
278	PP250033 6061	689GE2 78	Sucralfat	1g/2,6g	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	15.000	4.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
279	PP250033 6062	689GE2 79	Sucralfat	1000mg/15 g	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Viên	500	2.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
280	PP250033 6063	691GE2 80	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	945	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
281	PP250033 6064	697GE2 81	Alverin citrat + simethicon	60mg + 3000mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.360	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
282	PP250033 6065	717GE2 82	Bacillus subtilis	10 ⁶ - 10 ⁷ CFU	Uống	Viên nang	Viên	70.000	840	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

283	PP250033 6066	717GE2 83	Bacillus subtilis	10^6 - 10^7 CFU/gói 1g	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	70.000	1.040	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
284	PP250033 6067	724GE2 84	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 30mg	30mg	Uống	Viên	Viên	200	2.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
285	PP250033 6068	724GE2 85	Kẽm gluconat	70mg (Tương đương 10mg kẽm)	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	3.000	4.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
286	PP250033 6069	724GE2 86	Kẽm gluconat	20mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	35.000	9.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
287	PP250033 6070	726GE2 87	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	200.00 0	2.700	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
288	PP250033 6071	729GE2 88	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/có m/hạt pha uống	Gói	40.000	4.599	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
289	PP250033 6072	729GE2 89	Saccharomyces boulardii	2,5x10^9 té bào/250mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	6.780	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
290	PP250033 6073	731GE2 90	Diosmin	500mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	6.100	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
291	PP250033 6074	731GE2 91	Diosmin	1000mg	Uống	Viên	Viên	6.000	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

292	PP250033 6075	731GE2 92	Diosmin	300mg	Uống	Viên	viên	300	3.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
293	PP250033 6076	731GE2 93	Diosmin	600mg	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	Gói	6.000	7.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
294	PP250033 6077	731GE2 94	Diosmin	900mg	Uống	Viên	Viên	200	7.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
295	PP250033 6078	731GE2 95	Diosmin	1000mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.400	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
296	PP250033 6079	731GE2 96	Diosmin	500mg	Uống	Viên	Viên	600	5.400	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
297	PP250033 6080	734GE2 97	Citrullin malat	1000mg	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	gói	50.000	7.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
298	PP250033 6081	734GE2 98	Citrullin malat	1000mg/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	50.000	7.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
299	PP250033 6082	737GE2 99	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	10.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
300	PP250033 6083	740GE3 00	Silymarin	400mg	Uống	Viên	Viên	25.000	10.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
301	PP250033 6084	740GE3 01	Silymarin	255,15mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	5.900	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

302	PP250033 6085	743GE3 02	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	4.300	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
303	PP250033 6086	743GE3 03	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000	3.400	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
304	PP250033 6087	743GE3 04	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	2.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
305	PP250033 6088	744GE3 05	Acid Ursodeoxycholic	200mg	Uống	Viên	Viên	200	2.890	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
306	PP250033 6089	744GE3 06	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	8.200	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
307	PP250033 6090	744GE3 07	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	12.080	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
308	PP250033 6091	744GE3 08	Ursodeoxycholic acid	450mg	Uống	Viên	Viên	6.000	16.800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
309	PP250033 6092	744GE3 09	Ursodeoxycholic acid	50mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	1.000	28.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
310	PP250033 6093	744GE3 10	Ursodeoxycholic acid	250mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	6.000	16.500	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

311	PP250033 6094	745GE3 11	Otilonium bromid	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.330	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
312	PP250033 6095	765GE3 12	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000	15.500	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
313	PP250033 6096	777GE3 13	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	4.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
314	PP250033 6097	778GE3 14	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	200	16.000	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
315	PP250033 6098	779GE3 15	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	100	20.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
316	PP250033 6099	780GE3 16	Glibenclamid + metformin	5mg+ 1000mg	Uống	Viên	Viên	400.00 0	3.300	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
317	PP250033 6100	780GE3 17	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	viên	200	1.848	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
318	PP250033 6101	781GE3 18	Gliclazid	40mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0	1.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
319	PP250033 6102	781GE3 19	Gliclazid	40mg	Uống	Viên	Viên	180.00 0	1.500	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
320	PP250033 6103	783GE3 20	Glimepirid	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000	850	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
321	PP250033 6104	783GE3 21	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.300	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

322	PP250033 6105	783GE3 22	Glimepirid	1mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	800	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
323	PP250033 6106	783GE3 23	Glimepirid	3mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	1.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
324	PP250033 6107	784GE3 24	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	120.000	2.490	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
325	PP250033 6108	785GE3 25	Glipizide	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.600	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
326	PP250033 6109	796GE3 26	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	250.000	3.990	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
327	PP250033 6110	797GE3 27	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên	140.000	13.500	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
328	PP250033 6111	799GE3 28	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	15.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
329	PP250033 6112	799GE3 29	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	150.000	12.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
330	PP250033 6113	800GE3 30	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	500	9.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
331	PP250033 6114	800GE3 31	Sitagliptin + metformin	100mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	19.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

332	PP250033 6115	800GE3 32	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.00 0	10.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
333	PP250033 6116	800GE3 33	Sitagliptin + metformin	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	8.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
334	PP250033 6117	801GE3 34	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	180.00 0	8.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
335	PP250033 6118	801GE3 35	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	150.00 0	5.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
336	PP250033 6119	802GE3 36	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.800	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
337	PP250033 6120	802GE3 37	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.300	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
338	PP250033 6121	802GE3 38	Vildagliptin + metformin hydrocl orid	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	30.000	6.300	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
339	PP250033 6122	804GE3 39	Levothyroxin (muối natri)	100 mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	294	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
340	PP250033 6123	804GE3 40	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên nang	Viên	70.000	1.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
341	PP250033 6124	807GE3 41	Desmopressin acetate	0,1mg	Uống	Viên	Viên	30.000	18.480	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

342	PP250033 6125	820GE3 42	Rivastigmine	1.5mg	Uống	Viên nang	Viên	200	18.900	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
343	PP250033 6126	822GE3 43	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.980	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
344	PP250033 6127	822GE3 44	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	100.000	7.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
345	PP250033 6128	749GE3 45	Dexamethason phosphat	4mg/ 1ml (tương đương Dexamethas on 3,3mg/1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	2.000	705	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
346	PP250033 6129	824GE3 46	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.120	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
347	PP250033 6130	833GE3 47	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	310.800	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
348	PP250033 6131	846GE3 48	Kali iodid + natri iodid	(15mg + 15mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	28.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
349	PP250033 6132	846GE3 49	Kali iodid + natri iodid	(15mg + 15mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	31.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
350	PP250033 6133	856GE3 50	Natri hyaluronat	0,5mg/0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Óng	10.000	14.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
351	PP250033 6134	872GE3 51	Betahistin	12mg	Uống	Viên	Viên	500.000	1.550	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

352	PP250033 6135	897GE3 52	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	5000ml/túi	Dung dịch lọc máu	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	685.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
353	PP250033 6136	906GE3 53	Zopiclone	7,5mg	Uống	Viên	Viên	300	2.600	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
354	PP250033 6137	907GE3 54	Acid thiocctic (Meglumin thioccat)	600mg/50m l	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	300	289.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
355	PP250033 6138	919GE3 55	Meclophenoxat	250mg	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	750	45.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
356	PP250033 6139	920GE3 56	Olanzapin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	9.291	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
357	PP250033 6140	925GE3 57	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	35.000	7.723	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
358	PP250033 6141	928GE3 58	Amitriptylin hydrochlorid	25mg	Uống	Viên	Viên	80.000	4.180	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
359	PP250033 6142	934GE3 59	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	25.000	9.170	N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
360	PP250033 6143	935GE3 60	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
361	PP250033 6144	869GE3 61	Travoprost + Timolol	(0,04mg+5 mg)/ml Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	700	292.992	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

362	PP250033 6145	938GE3 62	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	15.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
363	PP250033 6146	939GE3 63	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	160.00 0	2.200	N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
364	PP250033 6147	941GE3 64	Choline alfoscerat	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	200	56.850	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
365	PP250033 6148	944GE3 65	Cytidin-5- monophosphate disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.700	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
366	PP250033 6149	945GE3 66	Galantamin	8mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000	28.500	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
367	PP250033 6150	946GE3 67	Ginkgo biloba	120mg	uống	Viên nang	Viên	25.000	8.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
368	PP250033 6151	946GE3 68	Ginkgo biloba	80mg	uống	Viên	Viên	180.00 0	4.500	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
369	PP250033 6152	946GE3 69	Ginkgo biloba	120mg	uống	Viên nang	Viên	30.000	6.250	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
370	PP250033 6153	946GE3 70	Ginkgo Biloba (Cao Khô Lá Bạch Quả)	120 mg	Uống	Viên	Viên	200	1.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
371	PP250033 6154	947GE3 71	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

372	PP250033 6155	947GE3 72	Methycobalamin	500mg	Uống	Viên	Viên	200	3.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
373	PP250033 6156	948GE3 73	Pentoxifyllin	200mg/100 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi	300	141.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
374	PP250033 6157	949GE3 74	Piracetam	400mg/10m l, óng 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	75.000	4.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
375	PP250033 6158	949GE3 75	Piracetam	1200mg/5m l, óng 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	100.00 0	16.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
376	PP250033 6159	949GE3 76	Piracetam	1,25g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	9.000	12.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
377	PP250033 6160	949GE3 77	Piracetam	4g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	2.500	45.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
378	PP250033 6161	949GE3 78	Piracetam	800mg	Uống	Bột/cố m/hạt pha uống	Gói	100	10.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
379	PP250033 6162	949GE3 79	Piracetam	20% (800mg/4ml)	uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	gói	25.000	7.500	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

380	PP250033 6163	949GE3 80	Piracetam	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	4.683	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
381	PP250033 6164	949GE3 81	Piracetam 1200mg	1200mg/6m l	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	3.000	9.289	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
382	PP250033 6165	950GE3 82	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.990	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
383	PP250033 6166	960GE3 83	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	600	12.400	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
384	PP250033 6167	960GE3 84	Montelukast (dưới dạng montelukast Natri)	5mg	Uống	Bột/cô m/hạt pha uống	Gói	3.000	6.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
385	PP250033 6168	894GE3 85	Salbutamol	2mg/5ml, óng 10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	1.000	5.187	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
386	PP250033 6169	894GE3 86	Salbutamol	2mg/5ml, óng 5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	25.000	3.990	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
387	PP250033 6170	894GE3 87	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗ n dịch khí dung	Óng	3.000	8.400	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

388	PP250033 6171	968GE3 88	Ambroxol	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	130.000	1.900	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
389	PP250033 6172	968GE3 89	Ambroxol	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Óng	50	12.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
390	PP250033 6173	969GE3 90	Bromhexin hydroclodrid	(4mg/5ml) 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	5.000	3.580	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
391	PP250033 6174	969GE3 91	Bromhexin hydroclorid (0,08% kl/tt)	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	300	75.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
392	PP250033 6175	969GE3 92	Bromhexin hydroclodrid	2mg/2,5ml; 2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Óng	200	3.450	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
393	PP250033 6176	970GE3 93	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	5.100	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
394	PP250033 6177	970GE3 94	Carbocistein	750mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	4.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
395	PP250033 6178	970GE3 95	Carbocistein	750mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500	5.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

396	PP250033 6179	970GE3 96	Carbocistein	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.100	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
397	PP250033 6180	977GE3 97	N-acetylcystein	200mg/10m l	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	500	6.700	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
398	PP250033 6181	977GE3 98	N-acetylcystein	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	35.000	3.200	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
399	PP250033 6182	977GE3 99	N-Acetylcystein	600mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.000	10.990	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
400	PP250033 6183	628GE4 00	Mometasone furoat	50 mcg/liều x 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	2.000	352.000	N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
401	PP250033 6184	987GE4 01	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	(2,25g + 2,75g + 1,525g + 0,25g + 0,25g + 1,125g + 0,165g + 2,1g + 1,925g + 1,5g + 0,6g + 2g + 1,25g + 2,25g + 0,035g)/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.500	110.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

402	PP250033 6185	987GE4 02	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	6,1%; 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	1.600	104.000	N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
403	PP250033 6186	987GE4 03	Acid amin*	5,4%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	10.000	120.000	N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
404	PP250033 6187	987GE4 04	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L- Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L- Methionin 1000mg; L- Phenylalanin 1000mg; L- Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (dưới dạng L- Arginin hydrochlorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L- Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L- Histidin hydrochlorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg	1500mg; 2000mg; 1400mg; 1000mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 1500mg; 600mg; 600mg; 600mg; 50mg; 50mg; 500mg; 400mg; 200mg; 100mg; 300mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

405	PP250033 6188	990GE4 05	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
406	PP250033 6189	990GE4 06	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
407	PP250033 6190	990GE4 07	Acid amin + Glucose + Lipid + Điện giải	1500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.500		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
408	PP250033 6191	991GE4 08	Calci clorid dihydrat	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	2.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
409	PP250033 6192	992GE4 09	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm	Óng	1.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
410	PP250033 6193	983GE4 10	Kali clorid	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	2.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
411	PP250033 6194	994GE4 11	Magnesi sulfat heptahydrat	750mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng	3.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
412	PP250033 6195	666GE4 12	Natri clorid	0,9g/500ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	42.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
413	PP250033 6196	666GE4 13	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm/T iêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000		N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
414	PP250033 6197	1005GE 414	Calci carbonat	1250 mg	Uống	Viên	Viên	40.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

415	PP250033 6198	1005GE 415	Calci carbonat	2500mg	Uống	Viên sủi	Viên	600		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
416	PP250033 6199	1005GE 416	Calci carbonat	1250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	500		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
417	PP250033 6200	1007GE 417	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	60.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
418	PP250033 6201	1007GE 418	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+200IU	Uống	Viên	Viên	25.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
419	PP250033 6202	1007GE 419	Calci carbonat + vitamin D3	(1250mg + 400IU)/2,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
420	PP250033 6203	1007GE 420	Calcium + vitamin D3	600mg + 500UI	Uống	Viên	Viên	150.000		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
421	PP250033 6204	1007GE 421	Calcium carbonat + Vitamin D3	1250mg + 250UI	Uống	Viên	Viên	25.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
422	PP250033 6205	1008GE 422	Calci lactat	650mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Óng	20.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
423	PP250033 6206	1008GE 423	Calci Lactat	50mg/ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Óng	200		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

						uống						
424	PP250033 6207	1008GE 424	Calcium lactate pentahydrat	300mg	Uống	Viên	Viên	60.000		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
425	PP250033 6208	1020GE 425	Tricalci phosphat	1650 mg/3g	Uống	Bột/cố m/hạt pha uống	Gói	200		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
426	PP250033 6209	1022GE 426	Vitamin A + D2	2000UI+25 0UI	Uống	Viên nang	Viên	35.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
427	PP250033 6210	1024GE 427	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	250.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
428	PP250033 6211	1024GE 428	Vitamin B1 + B6 + B12	125 mg +125 mg +250 mcg	Uống	Viên nang	Viên	200		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
429	PP250033 6212	1024GE 429	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	10.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
430	PP250033 6213	1024GE 430	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	10.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
431	PP250033 6214	1024GE 431	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	180.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
432	PP250033 6215	1029GE 432	Magnesi lactac + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

433	PP250033 6216	1029GE 433	Vitamin B6 + magnesi lactat	10mg+ 940mg	Uống	Viên	Viên	120.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
434	PP250033 6217	1031GE 434	Vitamin C	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
435	PP250033 6218	1035GE 435	Vitamin H (B8)	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000		N5	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
436	PP250033 6219	155GE4 36	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	100.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
437	PP250033 6220	155GE4 37	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
438	PP250033 6221	688GE4 38	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	50.000		N3	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
439	PP250033 6222	574GE4 39	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	150.00 0		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
440	PP250033 6223	717GE4 40	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU (2 tỷ)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	50.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
441	PP250033 6224	743GE4 41	Trimebutin maleat	24 mg	Uống	Bột/cố m/ hạt pha uống	Gói	50.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

442	PP250033 6225	96GE44 2	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
443	PP250033 6226	155GE4 43	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
444	PP250033 6227	155GE4 44	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100.00 0		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
445	PP250033 6228	169GE4 45	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	50.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
446	PP250033 6229	280GE4 46	Aciclovir	800mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	viên	300		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
447	PP250033 6230	427GE4 47	Alfuzosin hydrochlorid	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	300		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
448	PP250033 6231	528GE4 48	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	Viên	70.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
449	PP250033 6232	550GE4 49	Valsartan + Hydrochlorothiazide	80mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
450	PP250033 6233	581GE4 50	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
451	PP250033 6234	737GE4 51	Mesalazine	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	80.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

452	PP250033 6235	757GE4 52	Prednison	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
453	PP250033 6236	969GE4 53	Bromhexin Hydroclorid	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Gói	50.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
454	PP250033 6237	784GE4 54	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.00 0		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
455	PP250033 6238	946GE4 55	Ginkgo biloba: (Cao khô lá Bạch Quả (Ginkgo biloba extract) (Extractum Folii Ginkgo siccus) (tương đương 9,6mg flavonoid tổn phần tính theo quercetin)	40mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗ n dịch/nh ũ dịch uống	Óng	30.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
456	PP250033 6239	82GE45 6	Alendronat	70mg	Uống	Viên sủi	Viên	120		N2	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
457	PP250033 6240	1019GE 457	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6.958mg + 6.815mg + 1.979mg + 2.046mg + 0.053mg + 0.0242mg + 0.0789mg + 1.26mg + 0.166mg)/1 0ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Óng	800		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

458	PP250033 6241	259GE4 58	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm đồng khô	Tiêm	lọ	3.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
459	PP250033 6242	754GE4 59	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm đồng khô	Tiêm	Lọ	2.000		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
460	PP250033 6243	12GE46 0	Lidocain hydrochlorid	200mg/10m l	Thuốc tiêm	Tiêm	Óng	700		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
461	PP250033 6244	940GE4 61	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Óng	1.000		N1	Theo quy định chi tiết tại Chương V	
462	PP250033 6245	939GE4 62	Acetyl leucin	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Óng	700		N4	Theo quy định chi tiết tại Chương V	

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ___/[Hệ thống tự trích xuất]

Tên gói thầu: ___/[Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: ___/[Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___/[Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ___/[Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu ___/[Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: ___/[Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___/[Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ___/[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___/[Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___/[Hệ thống tự động trích xuất], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Bảo đảm dự thầu: ___/[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___/[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm ___(ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 – Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01)) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E- HSMT.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) *Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT qua mạng.*
- (2) *Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;*
- (3) *E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.*

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại ___

Tôi là ___ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ___ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ___ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ___ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia đấu thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] ___ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___ [ghi tên nhà thầu]. ___ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ___ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ___ bản, Bên mời thầu giữ ___ bản.

....., ngày tháng năm...

....., ngày tháng năm...

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuộc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03 (webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ [Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [Hệ thống tự động trích xuất] với số E-TBMT: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trùng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh [Hệ thống tự động trích xuất]	–	%
2	Tên thành viên thứ 2	–	%
...	...	–	%
...	...	–	%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trùng thầu;
- Hủy thầu gói thầu _____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc các hạng mục.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đầu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đầu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đổi chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đổi chiếu tài liệu hoặc đã đổi chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đổi chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thu hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾(sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____[ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của E - HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đầu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đầu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đầu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đổi chiểu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đổi chiểu tài liệu hoặc đã đổi chiểu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đổi chiểu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thu hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thu hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu năm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU (Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ tên thành phần của thuốc (2)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (16x17)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
Tổng cộng giá dự thầu																		

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
- Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
- Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
- Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
- Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc

chấm điểm:

- a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
- b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
- c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

* *Hướng dẫn về cách ghi các cột:*

- Các cột (3), (5), (6), (7), (8), (10), (15), (16) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.
- Cột số (14) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.
- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06a (scan đính kèm)

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU
ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuộc, số giấy đăng ký lưu hành:

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp					

	được trích khấu hao)				
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực				
II	Chi phí chung				
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)				
6	Chi phí tài chính (nếu có)				
7	Chi phí bán hàng				
8	Chi phí quản lý				
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh				
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)				
D	Giá thành toàn bộ				
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm				
E	Lợi nhuận dự kiến				
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định				
H	Giá dự thầu				

Ghi chú

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày tháng năm...
Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: [ghi tên nhà thầu]

Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh

Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]

Năm thành lập công ty: [ghi năm thành lập công ty]

Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: [tại nơi đăng ký]

Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu

Tên: _____

Địa chỉ: _____

Số điện thoại/fax: _____

Địa chỉ email: _____

- Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trưởng hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
1										
2										
3										
4										
5										
...										

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký] Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]	
E-mail:		

Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾

1. Loại thuốc	[ghi thông tin phù hợp]
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]

4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]
----------------------	---------------------------------------

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày tháng năm...

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: _____ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bao gồm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
<i>(Bằng chữ: _____ ./.)</i>					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)		... (%)			

....., ngày tháng năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Chương V: Phạm vi cung cấp

Yêu cầu về phạm vi cung cấp: **Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP.doc**

CHƯƠNG VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại ĐKCT;1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none">2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;2.4. ĐKCT;2.5. ĐKC;2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;

	2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT .
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT . 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT . 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT .
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT .
8. Giải quyết	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương

tranh chấp	lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT .
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ

	<p>được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong

	quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để kháng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật này sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo</p>

	<p>bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách hàng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p>

	27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT .
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.docx**

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.docx**

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mật hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA	24	
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này	22	
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP	20	
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA.	24	
b) Được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.	22	
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý được Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP	21	
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3	19	
2. Mật hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20	
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA	20	

2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trả về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	

6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾:	5	
7.1. Mат hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mат hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.3. Mат hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.4. Các trường hợp khác		3
8. Mат hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mат hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mат hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2
9. Mат hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mат hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mат hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mат hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2

9.4. Mặt hàng thuộc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuộc được cung ứng bởi cơ sở:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuộc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuộc dự thầu ⁽⁹⁾		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuộc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuộc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuộc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuộc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn⁽¹³⁾:	5	

14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bai, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hòa Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

- (1) *Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.*
- (2) *Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.*
- (3) *Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.*
- (4), (5) *Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.*
- (6) *“Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được xác định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.*
- (7) *Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.*
- (8) *Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).*
- (9) *Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.*
- (10) *Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc*

cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Danh sách file đính kèm HSMT

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT:

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: **Chương III. Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.docx**

Yêu cầu về Phạm vi cung cấp: **Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP.doc** → (đính kèm thêm file excel Mẫu số 00 và Bảng số X)

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.docx**

Khi xây dựng ĐKC và ĐKCT, chủ đầu tư, bên mua thầu thực hiện theo Thông tư quy định về đấu thầu thuộc tại các cơ sở y tế công lập của Bộ Y tế của Bộ Y tế nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC, ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.docx**